



MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI TIÊN QUYẾT CỦA NỀN DÂN CHỦ: SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TÍNH CHÍNH DANH CHÍNH TRỊ

Nguồn: Seymour Martin Lipset (1959). "Some Social Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy", *The American Political Science Review*, Vol. 53, No.1 (March), pp. 69-105.

Biên dịch: Đoàn Trương Hiên | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Các điều kiện liên quan đến sự tồn tại và ổn định của xã hội dân chủ từ lâu đã là một mối quan tâm hàng đầu của triết học chính trị. Trong bài viết này, vấn đề sẽ được công kích trên quan điểm xã hội và hành vi học, bằng cách đưa ra một số giả thuyết liên quan đến một số điều kiện tiên quyết hình thành xã hội dân chủ, và bằng cách thảo luận một số dữ liệu có sẵn để kiểm chứng những giả thuyết này. Khi xem xét các điều kiện - như các giá trị, các thể chế xã hội, các sự kiện lịch sử - vốn nằm ngoài bản thân hệ thống nhưng lại làm nền tảng duy trì các dạng hệ thống chính trị phổ biến, bài viết sẽ vượt ra khỏi phạm vi thông thường mà xã hội học chính trị công nhận. Lĩnh vực đang lên này chủ yếu tập trung vào phân tích nội bộ các tổ chức có những mục đích chính trị khác nhau hoặc các nhân tố quyết định hành động *bên trong* các thể chế chính trị khác nhau như các đảng phái, các cơ quan chính phủ, hay là quá trình bầu cử.¹ Còn mối quan tâm lớn hơn về quan hệ

¹ Xem bài của tôi "Political Sociology", 1945 – 1955," trong Hans L. Zetterberg, biên tập, *Sociology in the USA* (Paris: UNESCO, 1956), trang 45 – 55, để biết tóm tắt những vấn đề đa dạng mà xã hội học chính trị nghiên cứu. Để biết một thảo luận về các xu hướng học thuật và lý do tập trung vào vấn đề dân chủ, xem tác phẩm "Political Sociology" do tôi viết, trong R. K. Merton, et. al, biên tập, *Sociology today* (New York: Basic Books, 1959), chương 3.

giữa hệ thống chính trị với xã hội nói chung lại được để giành cho các nhà triết học chính trị.

I. Giới thiệu

Một phân tích xã hội học về bất cứ khía cạnh nào của hành vi, bất kể là thuộc hệ thống xã hội lớn hay nhỏ, đều phải dẫn đến những giả thuyết cụ thể, những tuyên bố có thể kiểm chứng được bằng thực nghiệm. Chính vì vậy, khi bàn về nền dân chủ, người nghiên cứu phải có khả năng chỉ ra một loạt những điều kiện có thật trong thực tế tồn tại ở một số quốc gia, và khẳng định rằng: nền dân chủ đã xuất hiện dưới những điều kiện như vậy, đã trở nên bền vững nhờ các thiết chế và hệ thống giá trị hỗ trợ nhất định như vậy, cũng như là nhờ quá trình tự duy trì bên trong của nó. Những điều kiện được liệt kê ra phải là những điều kiện phân biệt những quốc gia dân chủ nhất với hầu hết các quốc gia khác.

Một cuộc tranh luận gần đây của một nhóm các lí thuyết gia chính trị học về “các điều kiện tiên quyết về văn hóa để vận hành thành công một chế độ dân chủ” đã chỉ ra những khác biệt trong cách tiếp cận của các nhà xã hội học chính trị và các triết gia chính trị học đối với một vấn đề tương tự nhau.² Một phần đáng kể của hội thảo chuyên đề này dành cho một tranh luận liên quan đến những đóng góp của tôn giáo, đặc biệt là đạo đức Cơ Đốc Giáo, đối với thái độ về dân chủ. Tác giả chính, Ernest Frifith, nhận ra mối liên kết quan trọng giữa những di sản và quan điểm của người Do Thái giáo- Cơ Đốc giáo giúp duy trì các thể chế dân chủ; những người khác thì nhấn mạnh rằng những điều kiện chính trị và kinh tế có lẽ tạo ra cơ sở cho sự đồng thuận đối với những giá trị cơ bản của nền dân chủ chứ không phụ thuộc vào tôn giáo; và họ chỉ ra suy thoái, nghèo đói, và xã hội vô tổ chức là những nguyên nhân dẫn đến chủ nghĩa phát xít ở Ý và Đức, bất chấp việc hai nước này có dân số và truyền thống tôn giáo mạnh mẽ. Điều đáng chú ý nhất trong tranh luận này là sự thiếu vắng những quan điểm chỉ ra rằng những đề xuất lí thuyết phải có thể kiểm tra được bằng cách so sánh mọi trường hợp một cách hệ thống, trong đó những trường hợp bất thường cũng phải được xem xét hợp lí như những trường hợp bình thường khác. Mặt khác, trong hội thảo chuyên đề này những trường hợp bất thường không hợp với những đề xuất đưa ra trước sẽ được dẫn chứng để chứng minh rằng **không** có mối liên hệ thường xuyên giữa điều kiện xã hội với một hệ thống chính trị phức tạp nào đó. Do vậy, các cuộc xung đột giữa các triết gia

² Ernest S. Frifith, John Plamenatz, và J. Roland Pennock, “Cultural Prerequisites to a Successfully Functioning Democracy: A Symposium,” this REVIEW, Vol. 50 (1956), trang 101 – 137.

chính trị về những điều kiện cần thiết tạo nền tảng cho một hệ thống chính trị thường dẫn đến những minh chứng rằng một trường hợp cụ thể nào đó rõ ràng bác bỏ giả thuyết của một đối thủ, cũng giống như sự tồn tại của một số người xã hội chủ nghĩa nhưng giàu, hay những người bảo thủ nhưng nghèo, chứng minh rằng yếu tố kinh tế không phải là một yếu tố quyết định quan trọng tác động tới sự chọn lựa chế độ chính trị yêu thích.

Lợi thế của nỗ lực chia các điều kiện hình thành nền dân chủ thành một số các biến có mối tương quan đến nhau (sẽ được trình bày ở đây) là việc đưa những trường hợp bất thường vào để xem xét một cách hợp lý. Nhiều chứng cứ thống kê ủng hộ mối quan hệ của một biến như giáo dục với dân chủ đã chỉ ra rằng sự tồn tại của các trường hợp bất thường (như Đức, quốc gia theo chế độ độc tài dù sở hữu một hệ thống giáo dục tiên tiến) không thể là cơ sở duy nhất bác bỏ giả thuyết đã đưa ra. Một trường hợp bất thường nếu xét trong bối cảnh mà tập hợp được chứng cứ đó từ tất cả các trường hợp liên quan thực ra lại củng cố giả thuyết cơ bản nếu nghiên cứu chuyên sâu trường hợp đó cho thấy có các điều kiện đặc biệt ngăn cản sự xuất hiện của mối quan hệ thông thường.³ Do đó, nghiên cứu bầu cử cho thấy một tỷ lệ lớn các nhà cánh tả giàu có về kinh tế cũng phải chịu thiệt thòi quyền lợi ở các mặt khác của xã hội như địa vị sắc tộc hay tôn giáo.

Tranh cãi trong lĩnh vực này bắt nguồn không chỉ từ sự đa dạng trong phương pháp luận mà còn từ việc sử dụng các định nghĩa khác nhau. Rõ ràng để thảo luận về dân chủ, hoặc bất kỳ một hiện tượng nào khác, điều cần thiết đầu tiên là phải định nghĩa nó. Để phục vụ mục đích bài viết này, nền dân chủ (trong một xã hội phức tạp) được định nghĩa là một hệ thống chính trị mà hiến pháp tạo ra các cơ hội để thường xuyên thay đổi các vị trí cầm quyền. Nó là một cơ chế xã hội cho phép giải quyết vấn đề ra quyết định xã hội giữa các nhóm có lợi ích khác nhau bằng cách cho phép phần đông dân số ảnh hưởng đến việc ra các quyết định này thông qua việc họ có thể lựa chọn giữa các ứng viên khác nhau cho các vị trí trong bộ máy chính trị. Phần lớn đúc rút ra từ các tác phẩm của Joseph Schumpeter và

³ Một ví dụ cụ thể về việc làm thế nào một trường hợp bất thường và việc phân tích nó lại hỗ trợ cho giả thuyết đưa ra có thể được tìm thấy trong cuốn *Union Democracy* (Glencoe: The Free Press, 1956) của S. M. Lipset, M. Trow, và J. Coleman. Cuốn sách này là một nghiên cứu về quá trình chính trị bên trong Hiệp Hội In Ấn Quốc Tế (ITU), trong đó có một hệ thống hai đảng lâu dài, bầu cử tự do và thường xuyên thay đổi bộ máy điều hành, vậy nên đây là một ngoại lệ rõ ràng nhất của "định luật sắt của chính thể đầu sỏ" của Robert Michels. Tuy nhiên bài nghiên cứu không chủ định là một báo cáo về Hiệp hội này, mà đúng hơn là phương tiện tốt nhất để kiểm tra và nhân rộng "định luật" của Michels. Nghiên cứu này chỉ có thể được thực hiện thông qua một nỗ lực có hệ thống để thiết lập một lý thuyết cơ bản và rút ra được những giả thuyết. Cách tốt nhất để bổ sung vào kiến thức về quản trị bên trong của các tổ chức tình nguyện dường như phải là nghiên cứu về các trường hợp bất thường nhất. Trong quá trình xem xét các điều kiện lịch sử và cấu trúc đặc biệt để duy trì hệ thống hai đảng trong ITU, lý thuyết chung đã được làm rõ.

Max Weber,⁴ định nghĩa này hàm ý cần một số điều kiện cụ thể sau: (a) một "công thức chính trị," một hệ thống niềm tin, để hợp pháp hóa hệ thống dân chủ và định rõ các thể chế như các đảng phái, hệ thống báo chí tự do, vv... – những thể chế đã được hợp pháp hóa, tức được tất cả mọi người chấp nhận là thích hợp, (b) một nhóm các nhà lãnh đạo chính trị đang nắm quyền, và (c) một hoặc nhiều nhóm những nhà lãnh đạo không nắm quyền đóng vai trò đối lập hợp pháp, cố gắng giành lại việc nắm quyền.

Sự cần thiết của những điều kiện này là khá rõ ràng. *Đầu tiên*, nếu một hệ thống chính trị không được đặc trưng bởi một hệ thống giá trị cho phép "chơi trò chơi" quyền lực một cách hòa bình - tức là "nhóm bên ngoài" (những người không nắm quyền) tuân thủ những quyết định đưa ra của "nhóm bên trong" (nhóm nắm quyền lực) và "nhóm bên trong" công nhận quyền lợi của "nhóm bên ngoài" – thì sẽ không thể có một nền dân chủ ổn định. Đây là vấn đề mà nhiều quốc gia Mỹ Latinh phải đối mặt. *Thứ hai*, nếu kết quả của cuộc chơi chính trị đó không theo định kì trao quyền lực hữu hiệu cho một nhóm, một đảng hoặc liên minh ổn định, thì sẽ dẫn đến việc hình thành một chính quyền bất ổn và vô trách nhiệm chứ không phải là một nền dân chủ. Tình trạng này tồn tại ở nước Ý tiền phát xít, và hầu hết (chứ không phải toàn bộ) lịch sử của nền Đệ Tam và Đệ Tứ Cộng Hòa của Pháp, những nền chính trị đặc trưng bởi các liên minh yếu kém trong chính phủ, thường hình thành từ sự xung đột lợi ích và giá trị cốt lõi giữa các đảng với nhau. *Thứ ba*, nếu không có các điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại lâu dài một phe đối lập hiệu quả thì sẽ dẫn đến tình trạng chức quyền của các quan chức tại vị sẽ được tối đa hóa, trong khi ảnh hưởng của phía đa số đối với một chính sách sẽ bị tối thiểu hóa. Đây là tình hình ở tất cả các nước độc đảng; và theo phần đông nhìn nhận, ít nhất theo phương Tây, thì đó là những quốc gia độc tài.

Hai đặc điểm phức tạp và chính yếu của hệ thống xã hội sẽ được xem xét ở đây bởi chúng có vai trò quan trọng đối với nền dân chủ ổn định: sự phát triển kinh tế và tính chính danh (legitimacy). Hai đặc điểm này sẽ được trình bày như những đặc điểm có tính cấu trúc của một xã hội, giúp chống đỡ cho hệ thống chính trị dân chủ. Sau khi thảo luận về một tập hợp liên quan đến phát triển kinh tế (bao gồm công nghiệp hóa, thịnh vượng, đô thị hóa, và giáo dục) và các hệ quả của nó đối với nền dân chủ, chúng ta sẽ chuyển đến hai khía cạnh của vấn đề về tính chính danh, hay có thể nói là mức độ mà các thể chế được đánh giá và được xem xét là có đúng đắn và thích hợp hay không. Mối quan hệ giữa tính chính danh và tính hiệu

⁴ Joseph Schumpeter, *Capitalism, Socialism and Democracy*, (New York: Harper and Bros., 1947, trang 232 – 302, nhất là trang 269; Max Weber, *Essays in Sociology*, (New York: Oxford University Press), trang 226.

quả của hệ thống (cái sau được chứng minh thông qua việc kinh tế có phát triển hay không) sẽ được trình bày, sau đó sẽ là một thảo luận về các nguồn gốc gây ra sự chia rẽ trong một xã hội và các cách thức mà việc giải quyết các vấn đề lịch sử chủ chốt có thể gây ra các hình thức chia rẽ lớn hay giúp hàn gắn theo chiều ngang để giảm xung đột đến một mức độ có thể kiểm soát được. Cuối cùng, bài viết sẽ đánh giá sự ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau này đến tương lai của nền dân chủ.

Bài viết sẽ không xem xét chi tiết lịch sử chính trị của từng quốc gia như định nghĩa khái quát, vì mức độ tương đối hay nội dung xã hội của nền dân chủ ở các nước khác nhau không phải là vấn đề nghiên cứu thực sự của bài viết này. Tuy nhiên, một số vấn đề nhất định liên quan đến phương pháp xử lý mối quan hệ giữa các đặc điểm phức tạp của các xã hội nói chung sẽ cần phải được thảo luận qua.

Mối tương quan cực lớn giữa các khía cạnh của cấu trúc xã hội, ví dụ như ở một bên là thu nhập, giáo dục, tôn giáo và bên còn lại là dân chủ, không thể là dự đoán thậm chí ngay cả trên cơ sở lý thuyết, bởi vì do các tiểu hệ thống chính trị của xã hội hoạt động một cách độc lập, một dạng thức chính trị đặc biệt vẫn có thể tồn tại trong những điều kiện mà thường không hề thuận lợi cho sự hình thành của nó. Hoặc, một dạng thức chính trị có thể được hình thành bởi một tập hợp những yếu tố lịch sử khá đặc biệt, dù cho những đặc điểm chủ chốt của xã hội ủng hộ việc ra đời một hình dạng khác. Đức là một ví dụ của một quốc gia mà những thay đổi cấu trúc - như phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa, sự giàu có, và giáo dục - đều ủng hộ việc hình thành một hệ thống dân chủ, nhưng một loạt các sự kiện lịch sử trái ngược khiến cho nền dân chủ không bảo vệ được tính hợp lý của nó trong mắt nhiều mảng nhóm xã hội quan trọng, và do đó làm suy yếu khả năng của nền dân chủ Đức trong việc chống đỡ khủng hoảng.

Trong những dữ liệu sắp được trình bày, không nên quá nhấn mạnh vào các mối tương quan dù cho có lớn giữa dân chủ và các đặc điểm mang tính thể chế khác của xã hội, bởi vì các sự kiện đặc biệt có thể lúc này giúp tồn tại bền bỉ nhưng lúc khác lại gây ra sự thất bại cho nền dân chủ trong bất kỳ xã hội cụ thể nào. Max Weber lập luận khá mạnh mẽ rằng những khác biệt trong mẫu hình các quốc gia thường phản ánh các sự kiện lịch sử then chốt, những sự kiện này đã tạo ra một quá trình vận động chính trị cho quốc gia này, nhưng lại là một quá trình khác trong một quốc gia kia. Để minh họa cho quan điểm của mình, ông sử dụng sự so sánh với trò chơi xúc xắc theo đó mỗi lần xúc xắc đưa ra một con số nhất định, nó

sẽ có xu hướng xoay ngày càng lặp lại con số đó một lần nữa.⁵ Theo Weber, một sự kiện đã dẫn dắt một quốc gia tiến tới nền dân chủ sẽ tạo ra một quá trình vận động làm tăng khả năng nền dân chủ đó sẽ giành chiến thắng một lần nữa tại thời điểm then chốt tiếp theo trong lịch sử của đất nước. Quá trình này chỉ có ý nghĩa nếu chúng ta giả định rằng một khi đã được thiết lập, hệ thống chính trị dân chủ sẽ tập hợp được đà tiến, tạo ra các hỗ trợ xã hội (như các thể chế) để đảm bảo sự tiếp tục tồn tại của nó. Vậy nên một nền dân chủ "chưa trưởng thành" mà tồn tại được cũng sẽ làm như thế bằng cách (trong nhiều cách khác nhau) tạo thuận lợi cho sự phát triển của các điều kiện có lợi cho dân chủ, chẳng hạn như phổ quát giáo dục, hoặc các tổ chức tư tự trị. Bài viết này chú trọng chủ yếu đến việc giải thích các điều kiện xã hội *hỗ trợ* hệ thống chính trị dân chủ, chẳng hạn như giáo dục hay tính chính danh; bài viết sẽ không đi vào chi tiết các dạng cơ chế bên trong được sử dụng để *duy trì* hệ thống dân chủ như các quy tắc cụ thể của cuộc chơi chính trị.⁶

Việc khái quát hoá một cách tương đối nhằm xem xét những hệ thống xã hội phức tạp cần phải tính đến các đặc điểm lịch sử đặc biệt của bất kỳ một xã hội nào trong phạm vi nghiên cứu. Để kiểm chứng những khái quát đó liên quan gì tới sự khác biệt giữa các quốc gia xếp hạng cao hay thấp trong việc sở hữu các thuộc tính liên quan đến dân chủ, cần lập một số biện pháp đo lường thực nghiệm về các dạng của hệ thống chính trị. Sự trệch hướng cá biệt khỏi một khía cạnh cụ thể của nền dân chủ không phải là quá quan trọng, miễn là các định nghĩa rõ ràng bao trùm phần lớn các quốc gia được xem là dân chủ hay là không. Ranh giới chính xác giữa "dân chủ hơn" và "ít dân chủ hơn" cũng không phải là một vấn đề quan trọng mang tính cơ bản, vì có lẽ dân chủ được xem *không* phải là một đặc tính của một hệ thống xã hội có thể tồn tại hoặc không tồn tại, mà thay vào đó là một phức hợp các đặc điểm có thể được xếp loại theo nhiều cách khác nhau. Vì lý do này các quốc gia đang được xem xét được chia thành hai nhóm, chứ không phải cố gắng để xếp loại chúng từ cao nhất đến thấp nhất. Việc xếp loại các quốc gia *cá thể* từ dân chủ nhất đến kém dân chủ nhất khó khăn hơn nhiều so với việc tách chúng thành

⁵ Max Weber, *The Methodology of the Social Sciences*, (Glencoe: The Free Press, 1949), trang 182-185; cũng xem S.M. Lipset, "A Sociologist Looks at History," *Pacific Sociological Review*, Vol.1 (Spring 1958), trang 13 – 17.

⁶ Xem *Competitive Pressure and Democratic Consent* của Morris Janowitz và Dwaine Marvick, Nghiên cứu chính phủ Michigan, số 32 (Văn phòng Chính phủ, Học viện Hành chính, Đại học Michigan, 1956), và *A Preface to Democratic Theory* của Robert A. Dahl, (Đại học Chicago, 1956), đặc biệt trang 90 – 123, để biết về những nỗ lực mang tính hệ thống gần đây nhằm làm rõ một số cơ chế bên trong của nền dân chủ. Đọc "An Approach to the Analysis of Political Systems," *World Politics*, của David Easton, Vol. 9 (1957), trang 383 – 400, để xem thảo luận các vấn đề phân tích nội bộ của các hệ thống chính trị.

hai loại dân chủ "nhiều hơn" và "ít hơn", mặc dù làm như vậy thì những trường hợp bấp bênh như Mexico cũng có thể gây ra vấn đề.

Nỗ lực phân loại tất cả các quốc gia gặp phải một số vấn đề. Đa phần các quốc gia không có truyền thống chính trị dân chủ lâu đời nằm ở các khu vực có truyền thống kém phát triển trên thế giới. Có lẽ Max Weber đã đúng khi ông cho rằng nền dân chủ hiện đại trong hình dạng tốt nhất của nó chỉ có thể xuất hiện dưới những điều kiện đặc biệt của nền công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa.⁷ Một số rắc rối gây ra bởi sự khác biệt sâu sắc trong việc thực thi chính trị ở các phần khác nhau trên thế giới có thể được giảm bớt bằng cách trước hết xử lý sự khác biệt giữa các quốc gia trong cùng nội bộ một khu vực văn hóa chính trị. Có hai khu vực tốt nhất có thể so sánh nội bộ như vậy, một là Mỹ Latinh, và một là Châu Âu và các quốc gia nói tiếng Anh. Các so sánh hạn chế hơn cũng có thể được thực hiện giữa các quốc gia Châu Á, và giữa các nước Ả Rập với nhau.

Trong bài viết này, tiêu chí chủ yếu để định vị các nền dân chủ châu Âu đó là: Quốc gia đó phải có nền chính trị dân chủ không bị gián đoạn kể từ Thế chiến thứ nhất, và không có sự hiện diện của một phong trào chính trị lớn chống lại "các quy tắc của trò chơi"⁸ dân chủ suốt 25 năm qua. Mỹ Latinh được áp dụng các tiêu chí phần nào ít nghiêm ngặt hơn: liệu quốc gia đó có lịch sử bầu cử ít nhiều tự do trong hầu hết giai đoạn hậu Thế chiến thứ nhất hay không. Trong khi ở châu Âu, chúng tôi xem xét các nền dân chủ ổn định, thì ở Nam Mỹ, chúng tôi tìm những nước không có sự cầm quyền độc tài tương đối liên tục (xem bảng I). Chúng tôi không phân tích chi tiết lịch sử chính trị của châu Âu hay châu Mỹ Latinh nhằm tìm ra các tiêu chuẩn cụ thể hơn để phân biệt (giữa dân chủ và không dân chủ); cho tới lúc này khi xem xét các điều kiện tiên quyết của nền dân chủ, kết quả bầu cử là đủ để xác định các nước châu Âu (dân chủ hay không), còn đối với Mỹ Latinh thì các đánh giá của các chuyên gia cùng với những đánh giá bao quát dựa vào những thực tế khá nổi tiếng của lịch sử chính trị là đủ cho việc xác định (dân chủ) ở khu vực này.⁹

⁷ Xem Max Weber, "Zur Lage der burgerlichen Democratic in Russland," *Archiv fur Sozialwissenschaft und Sozialpolitik*, Vol.22 (1906), trang 346.

⁸ Điều thứ 2 nghĩa là không có phong trào chuyên chế, cả Phát xít hay Cộng sản nào, nhận được 20 phần trăm số phiếu bầu trong thời gian này. Trên thực tế tất cả các quốc gia châu Âu ở phía bên dân chủ đều có các phong trào chuyên chế giành được ít hơn bảy phần trăm số phiếu bầu.

⁹ Ví dụ như nhà sử học Arthur P. Whitaker đã tổng kết những đánh giá của các chuyên gia về Mỹ Latinh để kết luận rằng "các nước xấp xỉ gần nhất với các lý tưởng dân chủ là ... Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Costa Rica, và Uruguay. Xem "The Pathology of Democracy in Latin America: A Historian's Point of View," Tạp chí này, Vol. 44 (1950), trang 101-118. Trong nhóm này tôi đã thêm vào Mexico. Mexico đã cho phép tự do báo chí, hội họp và các đảng đối lập, mặc

BẢNG I. PHÂN LOẠI CHÂU ÂU, CÁC QUỐC GIA NÓI TIẾNG ANH VÀ CÁC QUỐC GIA MỸ - LATINH THEO MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH CỦA NỀN DÂN CHỦ

<i>Châu Âu và các quốc gia nói tiếng Anh</i>		<i>Các quốc gia Mỹ Latinh</i>	
Các nền dân chủ ổn định	Các nền dân chủ và các nền độc tài không ổn định	Các nền dân chủ và các nền độc tài không ổn định	Các chế độ độc tài ổn định
Úc	Áo	Argentina	Bolivia
Bỉ	Bungari	Braxin	Cuba
Canada	Séc	Chile	Cộng Hòa Dominica
Đan Mạch	Phần Lan	Colombia	Ecuador
Ireland	Pháp	Costa Rica	El Salvador
Luxemburg	Đức (Tây Đức)	Mexico	Guatemala
Hà Lan	Hy Lạp	Uruquay	Haiti
New Zealand	Hungary		Honduras
Na Uy	Íceland		Nicaragua
Thụy Điển	Ý		Panama
Thụy Sĩ	Ba Lan		Paraguay
Liên Hiệp Anh	Bồ Đào Nha		Peru
Mỹ	Rumani		Venezuela
	Tây Ban Nha		
	Nam Tư		

II. Sự phát triển kinh tế và nền dân chủ

Có lẽ việc nền dân chủ liên quan đến tình trạng phát triển kinh tế là nhận thức được phổ quát hóa phổ biến nhất về mối liên hệ giữa hệ thống chính trị với các khía cạnh khác của xã hội. Cụ thể, điều này có nghĩa là một quốc gia càng giàu có, thì càng có cơ hội lớn hơn để duy trì nền dân chủ. Từ Aristotle cho đến nay, nhiều người đã lập luận rằng chỉ có trong một xã hội giàu có, tương đối ít người dân sống trong nghèo đói thì mới có thể thực sự tồn tại trạng thái mà trong đó số đông dân số tham gia một cách thông minh vào nền chính trị và có thể phát triển khả năng tự kiểm chế cần thiết trước cám dỗ của những kẻ mị dân vô trách nhiệm. Một xã hội mà phân chia thành một bên là đa số người dân nghèo đói và bên còn lại là thiểu số tầng lớp thượng lưu giàu có sẽ dẫn đến kết quả xã hội đó hoặc theo chính

dù hiển nhiên rằng những sự tự do đó không giúp những đảng đối lập có cơ hội giành chiến thắng bầu cử, bởi lá phiếu được tính bởi những người đương nhiệm. Sự tồn tại của các nhóm đối lập, bầu cử có cạnh tranh và các điều chỉnh giữa các phe phái khác nhau của Đảng Cách mạng Thế chế cầm quyền vẫn thực sự mang lại một mức độ ảnh hưởng đáng kể cho người dân lên hệ thống.

Nỗ lực khá thú vị của Russell Fitzgibbon nhằm đạt được 'một đánh giá mang tính thống kê về nền dân chủ Mỹ Latinh' dựa trên ý kiến của các chuyên gia không hữu ích lắm cho các mục đích của bài viết này. Các chuyên gia được yêu cầu không chỉ xếp hạng các nước dân chủ hoàn toàn dựa trên cơ sở các tiêu chí chính trị, mà còn xem xét các "tiêu chuẩn sống" và "trình độ học vấn." Những yếu tố sau có thể là điều kiện cho dân chủ, nhưng không phải là một khía cạnh của nền dân chủ đúng nghĩa như vậy. Xem Russell H. Fitzgibbon, "A Statistical Evaluation of Latin American Democracy," *Western Political Quarterly*, Vol. 9 (1956), trang 607-619.

thể đầu sỏ (sự thống trị độc tài của tầng lớp trên) hoặc theo chế độ độc tài. Và hai hình thức chính trị đó có thể được gọi với cái tên hiện đại hơn: Chủ nghĩa cộng sản hoặc Chủ nghĩa Peron - bộ mặt hiện đại của chế độ độc tài; còn chính thể đầu sỏ xuất hiện ngày nay dưới hình thức là các chế độ độc tài truyền thống tồn tại ở các nước châu Mỹ Latinh, Thái Lan, Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha.

Để có phương tiện kiểm tra giả thuyết này một cách cụ thể, các chỉ số khác nhau của sự phát triển kinh tế - như sự giàu có, công nghiệp hóa, đô thị hóa và giáo dục - đều được xác định rõ ràng, và các chỉ số trung bình được tính toán cho các quốc gia được xếp loại là ít hay nhiều dân chủ hơn ở khu vực các nước Anglo-Saxon, châu Âu và châu Mỹ La tinh

Theo những số liệu trong Biểu số II chỉ ra, ở mỗi trường hợp, mức độ trung bình về sự giàu có, mức độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, và trình độ về học vấn ở các nước dân chủ hơn đều cao hơn rất nhiều. Nếu chúng ta gộp chung Mỹ Latinh và châu Âu vào trong một bảng, những sự khác biệt sẽ lớn hơn.¹⁰

BẢNG II. BẢNG SO SÁNH CHÂU ÂU, CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ANH VỚI CÁC NƯỚC MỸ LATINH, ĐƯỢC CHIA THÀNH 2 NHÓM, "DÂN CHỦ HƠN VÀ ÍT DÂN CHỦ HƠN", DỰA VÀO CÁC CHỈ SỐ: ĐỘ GIÀU CÓ, CÔNG NGHIỆP HÓA, GIÁO DỤC VÀ ĐÔ THỊ HÓA (1)

A. Các chỉ số đo sự giàu có						
Phương tiện so sánh	Thu nhập bình quân đầu người (2) theo \$	Số ngàn người trên mỗi bác sĩ (3)	Số người trên mỗi xe cơ giới (4)	Số điện thoại trên mỗi ngàn người (5)	Số radio mỗi ngàn người (6)	Số ấn bản báo cho mỗi ngàn người (7)
Những nền dân chủ vững chắc của Châu Âu và các nước nói tiếng Anh	695	.86	17	205	350	341
Những nền dân chủ và độc tài không vững chắc ở Châu Âu và các nước nói	308	1.4	143	58	160	167

¹⁰ Lyle W. Shannon đã tương quan hóa các chỉ số phát triển kinh tế với việc một quốc gia có tự trị hay không, và những kết luận của ông cũng khá tương tự. Bởi vì Shannon không đưa ra những chi tiết về cách phân loại các quốc gia là tự trị hay không tự trị, nên không có biện pháp trực tiếp nào để cân đo đong đếm mối quan hệ giữa các quốc gia "dân chủ" và "tự trị". Tuy nhiên, tất cả các quốc gia được đưa ra phân tích trong bài viết này được chọn dựa trên giả định rằng đặc tính "dân chủ" thì vô nghĩa đối với các quốc gia không tự trị, vậy nên, có thể đoán chừng rằng tất cả các quốc gia đó, dù có dân chủ hay là độc tài, cũng đều nằm trong phân loại "tự trị" của Shannon. Shannon chỉ ra rằng, sự kém phát triển có mối liên quan với việc thiếu chính quyền tự trị; dữ liệu của tôi chỉ ra rằng một khi đã đạt được sự tự chủ, sự phát triển vẫn còn mối liên quan tới đặc điểm của hệ thống chính trị. Xem Shannon (biên tập), *Underdeveloped Areas* (New York: Harper, 1957), và cả bài báo của ông, "Is Level of Government Related to Capacity of Self-Government?" *American Journal of Economics and Sociology*, Vol. 17 (1958) trang. 367-382. Trong bài viết sau, Shannon xây dựng một chỉ số hỗn hợp, sử dụng một số các chỉ số giống nhau, như là số dân cư trên mỗi một bác sĩ, và được lấy từ cùng các nguồn của Liên Hiệp Quốc, như có thể thấy trong các bảng theo dõi bên dưới. Công trình của Shannon không thu hút sự chú ý của tôi lắm mãi cho tới sau khi bài viết này được chuẩn bị, vậy nên cả hai bài viết có thể xem như những thử nghiệm riêng biệt cho những giả thuyết mang tính so sánh.

tiếng Anh						
Các nền dân chủ Mỹ Latinh và các nền độc tài không bền vững	171	2.1	99	25	85	102
Các nền độc tài Mỹ Latinh bền vững	119	4.4	274	10	43	43

Phạm vi dao động

Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	420 – 1,453	.7 - 1.2	3 – 62	43-400	160 – 995	242 - 570
Các nền độc tài châu Âu	128 – 482	.6 – 4	10 – 538	7 – 196	43 – 307	46 - 390
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	112 – 346	.8 – 3.3	31 – 174	12 – 58	38 – 148	51 - 233
Các nền độc tài Mỹ Latinh bền vững	40 – 331	1.0 – 3.3	38 – 428	1-24	4-154	-4-111

B. Các chỉ số công nghiệp hóa

Phương tiện so sánh	Tỉ lệ phần trăm đàn ông trong nông nghiệp (8)	Năng lượng tiêu thụ trên đầu người (9)
Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	21	3.6
Các nền độc tài châu Âu	41	1.4
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	52	.6
Các nền độc tài Mỹ Latinh bền vững	67	.25

Phạm vi dao động

Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	6 – 46	1.4 – 7.8
Các nền độc tài châu Âu	16 – 60	.27 – 3.2
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	30 -63	.30 – 0.9
Các nền độc tài Mỹ Latinh bền vững	46 – 87	.02 – 1.27

C. Chỉ số giáo dục

Phương tiện so sánh	Phần trăm biết chữ (10)	Số lượng đăng kí bậc học căn bản mỗi 1000 người (11)	Số lượng đăng kí bậc học sau căn bản mỗi 1000 người (12)	Số lượng đăng kí bậc học lên cao hơn mỗi 1000 người (13)
Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	96	134	44	4.2
Các nền độc tài châu Âu	85	121	122	3.5
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	74	101	13	2.0
Các nền độc tài Mỹ Latinh	46	72	8	1.3

Phạm vi dao động

Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	95 – 100	96 – 179	19 – 83	1.7 – 17.83
Các nền độc tài châu Âu	55 – 98	61 – 165	8 – 37	1.6 – 6.1
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	48 – 87	75 – 137	7 – 27	.7 – 4.6

Các nền độc tài Mỹ Latinh	11 – 76	11 – 149	3 – 24	.2 – 3.1
---------------------------	---------	----------	--------	----------

D. Chỉ số đô thị hóa

Phương tiện so sánh	Phần trăm số người ở thành phố trên mỗi 20.000 người (14)	Phần trăm số người ở thành phố mỗi 100.000 người (15)	Phần trăm số người ở đô thị lớn (16)
Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	43	28	38
Các nền độc tài châu Âu	24	16	23
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	28	22	26
Các nền độc tài Mỹ Latinh bền vững	17	12	15

Phạm vi dao động

Các nền dân chủ Châu Âu ổn định	28 – 54	17 – 51	22 – 56
Các nền độc tài châu Âu	12 – 44	6 – 33	7 - 49
Các nền dân chủ Mỹ Latinh	11- 48	13- 37	17 - 44
Các nền độc tài Mỹ Latinh	5- 36	4 – 22	7 - 26

- Một phần lớn của bảng này đã được soạn từ những dữ liệu lấy từ International Urban Research, University of California, Berkely, California.
- United Nations, Statistical Office, *National and Per Capita Income in Seventy Countries, 1949*, Statistical Papers, Series E, No .1, New York, 1950, trang 14- 16
- United Nations, *A Preliminary Report on the World Social Situation, 1952*, Bảng 11, trang 46 – 8.
- United Nations, *Statistical Yearbook, 1956*, Bảng 139, trang 333-338
- Như trên, bảng 149, trang 387
- Như trên, bảng 189, trang 641. Dân số làm cơ sở cho những số liệu này thuộc nhiều năm khác nhau nhiều hơn so với số liệu được sử dụng báo cáo số lượng điện thoại và vô tuyến, nhưng vì mục đích so sánh nhóm, những sự khác biệt này không quan trọng lắm
- United Nations, *A Preliminary Report ...*, đã dẫn, Phụ lục B, trang 86 – 89.
- United Nations, *Demographic Yearbook, 1956*, Bảng 12 trang 350 – 370
- United Nations, *Statistical Yearbook, 1956*, đã dẫn, bảng 127, trang 308 – 310. Những số liệu về năng lượng được sản xuất cho mục đích thương mại, tương đương số liệu với số tấn than
- United Nations, *A Preliminary Report ...*, đã dẫn, Phụ lục A, trang 79 – 86. Một số quốc gia được liệt kê hơn 95% dân số biết chữ
- Như trên, trang 86 – 100. Những số liệu này liên quan đến số người đăng kí học ở những năm đầu trong phạm vi dao động chính, mỗi 1000 dân số, cho những năm từ 1946 tới 1950. Năm chính đầu tiên dao động từ 5 tới 8 ở các quốc gia khác nhau. Mỗi 1000 dân thì các quốc gia kém phát triển hơn có nhiều người hơn trong độ tuổi dao so với những quốc gia phát triển hơn, xu hướng này số liệu được trình bày theo hướng tăng phần trăm tổng dân số ở trường học cho các quốc gia kém phát triển hơn, mặc dù số lượng trẻ em ở độ tuổi đó đi học ít hơn. Xu hướng từ nguồn này do đó củng cố mối quan hệ giữa giáo dục và dân chủ.
- Như trên, trang 86 - 100
- UNESCO, *World Survey of Education, Paris, 1955*. Những số liệu là sự đăng kí ở mức học cao hơn mỗi 1000 dân số. Những năm mà các số liệu này áp dụng đổi khác giữa 1949 và 1952, và định nghĩa về học cao hơn khác nhau ở các quốc gia khác nhau
- Lấy từ International Urban Research, University of California, Berkely, California.
- Như trên
- Như trên

Các chỉ số chủ yếu về **sự giàu có** được sử dụng ở đây là thu nhập bình quân đầu người, số người trên mỗi đầu xe cơ giới và mỗi bác sĩ, và số radio, điện thoại, và báo cho mỗi một ngàn người. Bảng II đã chỉ ra một cách chi tiết sự khác biệt nổi bật ở tất cả các điểm so sánh. Ở các nước châu Âu dân chủ hơn, cứ 17 người thì có 1 người sở hữu một xe cơ giới so với 143 ở các nước kém dân chủ hơn. Các nước Mỹ Latinh ít độc tài thì cứ 99 người có 1 người sở hữu một xe cơ giới, so với 274 cho những nước độc tài hơn.¹¹ Chênh lệch thu nhập giữa các nhóm cũng sắc nét, mức thu nhập bình quân đầu người trung bình \$695 ở các nước dân chủ hơn của châu Âu giảm xuống còn \$308 ở những người kém dân chủ hơn, sự khác biệt tương ứng cho châu Mỹ La tinh là từ \$171 xuống còn \$119. Phạm vi dao động thể hiện một sự nhất quán, với mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong mỗi nhóm thuộc về nhóm nước "ít dân chủ hơn", và cao nhất trong nhóm "dân chủ hơn".

Công nghiệp hóa – các chỉ số của sự giàu có mỗi liên quan rõ ràng với công nghiệp hóa – được tính bằng phần trăm số nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và bình quân lượng năng lượng sản xuất cho mục đích thương mại được tiêu thụ trong quốc gia đó, tính bằng số tấn than của một người trong một năm. Tất cả những chỉ số đó đều cho thấy những kết quả nhất quán. Phần trăm trung bình số nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và các ngành nghề liên quan là 21 ở các quốc gia Châu Âu "dân chủ hơn", và 41 ở các nước "kém dân chủ hơn", 52 ở các nước Mỹ Latinh "ít chuyên chính hơn", và 67 ở các nước "chuyên chính hơn". Những khác biệt trong lượng năng lượng sử dụng bình quân đầu người cũng lớn tương tự.

Mức độ **đô thị hóa** cũng liên quan đến sự tồn tại của chế độ dân chủ.¹² Ba chỉ số khác nhau của đô thị hóa có trong dữ liệu soạn bởi International Urban

¹¹ Phải nhớ rằng những những số liệu này là giá trị trung bình, được biên soạn lại từ những số liệu thống kê ở nhiều quốc gia. Các dữ liệu khác nhau về độ chính xác, và không có cách nào đo đạc tính hợp lệ của những số liệu tính toán được pha trộn như được trình bày ở đây. Hướng nhất quán và độ lớn của những sự khác nhau đó là biểu hiện chính của tính hợp lệ.

¹² Đô thị hóa thường được liên kết tới dân chủ bởi các nhà lí luận chính trị học. Harold J. Laski khẳng định rằng "một chế độ dân chủ có sự tổ chức là sản phẩm của đời sống thành thị," và đó là một điều tự nhiên vậy nên dân chủ đã "tạo dựng được hình dạng hiệu quả đầu tiên" từ thời các thành bang Hy Lạp, dù định nghĩa "công dân" của họ lúc đó còn hạn chế. Xem bài "Democracy" trên *Encyclopedia of the Social Sciences* (New York: Macmillan, 1937), Vol. V, trang. 76 – 85. Max Webber cho rằng thành phố, như một thể loại nhất định của cộng đồng chính trị, là một hiện tượng đặc biệt của Phương Tây, và ông truy nguyên khái niệm "quyền và nghĩa vụ công dân" từ sự phát triển xã hội có mối liên quan mật thiết với đô thị hóa. Để xem một phần trình bày quan điểm của ông, xem chương "Citizenship", trên *General Economic History* (Glencoe: The Free Press, 1959), trang 315 – 338. Phải lưu ý là trước 1933, sức mạnh bầu cử của Đảng Quốc xã mạnh nhất ở trong các cộng đồng nhỏ và các vùng sâu xa. Berlin, là thành phố duy nhất của Đức với hơn 2 triệu dân, không bao giờ bỏ quá 25 phiếu bầu cho Đảng Quốc xã trong một cuộc

Research (Berkeley, California) là phần trăm dân số sống ở những nơi có dân số 20.000 người và cao hơn, phần trăm dân sống trong các cộng đồng có dân số cao hơn 100.000 người hoặc cao hơn, và cả phần trăm dân cư cư trú ở những vùng đô thị tiêu chuẩn. Trong số cả 3 chỉ số đô thị hóa đó và cho cả hai khu vực văn hóa chính trị đang được xem xét, các quốc gia dân chủ hơn đều đạt kết quả cao hơn các quốc gia kém dân chủ hơn.

Nhiều người chỉ ra rằng một quốc gia có dân số được **giáo dục** càng tốt, thì cơ hội hơn tiến tới nền dân chủ càng nhiều, một lượng dữ liệu tương đối có sẵn để hỗ trợ cho nhận định này. Các quốc gia “dân chủ hơn” ở Châu Âu hầu hết đều phổ cập giáo dục: tỉ lệ ít nhất là đã 96%, trong khi các quốc gia “kém dân chủ hơn” có tỉ lệ phổ cập giáo dục trung bình là 85%. Ở Mỹ Latinh, sự khác nhau nằm ở tỉ lệ trung bình 74% ở các nước “ít chuyên chế hơn” so với 46% ở các nước “chuyên chế hơn.”¹³ Số người đi học trên mỗi một ngàn dân ở ba cấp học khác nhau, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, và giáo dục đại học, đều có mối liên quan nhất quán tới mức độ dân chủ. Sự chênh lệch vô cùng lớn được chỉ ra trong hai trường hợp nằm ở hai thái cực của Haiti và Mỹ. Trẻ em Haiti (11 trẻ em trên mỗi một ngàn người) tham gia vào bậc giáo dục tiểu học còn ít hơn so với số lượng người Mỹ đi học đại học (gần 18 người trên mỗi một ngàn người).

Mối quan hệ giữa giáo dục và dân chủ đáng được chú ý nhiều hơn bởi vì toàn bộ tư tưởng triết học về chính quyền dân chủ đều xem sự phát triển của nền giáo dục như là sự lan tỏa một điều kiện cơ bản đối với nền dân chủ.¹⁴ Như Bryce đã viết khi đề cập đặc biệt đến Mỹ Latinh, “giáo dục, nếu không làm cho con người trở nên những công dân tốt, thì ít nhất cũng làm họ dễ dàng hơn trong việc trở thành người như thế.”¹⁵ Giáo dục có lẽ đã mở mang tầm nhìn của con người, cho

bầu cử tự do. Một thành viên Quốc xã điển hình, cũng giống như thành viên phong trào Poujadist ở Pháp hay phong trào Phát xít mới ở Ý ngày nay, thường là cư dân tự tuyển dụng ở những thị trấn nhỏ và các quận huyện xa xôi. Dù đảng cộng sản, với vai trò là đảng của giới công nhân, có ảnh hưởng mạnh nhất trong các khu dân cư lao động tại các thành phố lớn trong nước, họ chỉ có sức mạnh bầu cử lớn ở những quốc gia Châu Âu kém đô thị hóa, ví dụ như Hy Lạp, Phần Lan, Pháp, Ý.

¹³ Mô hình được chỉ ra từ sự so sánh các giá trị trung bình của từng nhóm nước được hỗ trợ bởi phạm vi dao động (mức cao nhất hoặc thấp nhất) cho mỗi chỉ số. Hầu hết các phạm vi dao động chồng chéo lên nhau, nghĩa là một số nước được xếp vào loại thấp về chính trị lại cao hơn về bất kỳ chỉ số nào khác so với một số nước được xếp vào loại cao về quy mô của nền dân chủ. Có điều đáng chú ý là ở cả Châu Âu và Châu Mỹ Latinh, các quốc gia mà thấp nhất ở bất kỳ chỉ số nào trong bảng cũng đều nằm trong nhóm “kém dân chủ hơn”. Trái ngược lại, hầu như tất cả các quốc gia có các chỉ số được xếp vào dạng cao nhất đều là những quốc gia thuộc nhóm “dân chủ hơn”.

¹⁴ Xem John Dewey, *Democracy and Education* (New York, 1916).

¹⁵ Trích từ Arthur Whitaker, đã dẫn, trang 112; ngoài ra cũng nên xem Karl Mannheim, *Freedom, Power, and Democratic Planning* (New York, 1950).

họ khả năng hiểu sự cần thiết của các quy phạm về lòng khoan dung, ngăn họ đi theo các học thuyết cực đoan và nhất nguyên, và giúp họ tăng khả năng đưa ra những lựa chọn bầu cử sáng suốt.

Những bằng chứng về sự đóng góp của giáo dục đối với nền dân chủ thậm chí còn trực tiếp và mạnh hơn khi xét đến hành vi cá nhân *bên trong* các quốc gia khác nhau so với trong mối tương quan xuyên quốc gia. Các dữ liệu thu thập được bởi các cơ quan khảo sát ý kiến người dân ở các quốc gia khác nhau về niềm tin của họ đối với các quy phạm ứng xử dân chủ - như sự khoan dung dành cho phe đối lập, về thái độ của họ đối với vấn đề dân tộc và sắc tộc thiểu số, và niềm tin vào đa đảng hay một đảng - cho thấy rằng *giáo dục chính là yếu tố cá biệt quan trọng nhất khiến cho người tham gia có những câu trả khác nhau về dân chủ*. Một người càng được giáo dục cao, thì họ càng có khuynh hướng tin vào những giá trị dân chủ và ủng hộ thực thi dân chủ.¹⁶ Tất cả các nghiên cứu chỉ ra rằng giáo dục có tầm quan trọng vượt xa thu nhập hay nghề nghiệp.

Các phát hiện này cho phép ta tiên đoán một mối tương quan giữa trình độ giáo dục của quốc gia và việc thực thi chính trị cao hơn so với trong thực tế. Đức và Pháp nằm trong những quốc gia được giáo dục tốt nhất Châu Âu, nhưng điều này lại rõ ràng không làm vững chắc được nền dân chủ. Có lẽ do nền giáo dục đã phục vụ cho việc ngăn chặn các lực lượng chống dân chủ khác. Các dữ liệu về nước Đức hậu Quốc xã chỉ ra một cách rõ ràng rằng nền giáo dục cao hơn có liên quan tới sự cự tuyệt chính quyền độc tài hoặc độc đảng.¹⁷

Nếu chúng ta không thể nói rằng một trình độ giáo dục “cao” là điều kiện đủ cho một nền dân chủ, thì những bằng chứng sẵn có gợi ý rằng trong một thế giới hiện đại, nó gần như là điều kiện cần thiết. Vậy nên nếu chúng ta xem xét Mỹ Latinh, nơi mà nạn mù chữ rộng khắp vẫn còn tồn tại ở nhiều quốc gia, chúng ta có

¹⁶ Xem C.H.Smith, “Liberalism and Level of Information,” *Journal of Educational Psychology*, Vol 39 (1948), trang 65 – 82; Martin A. Trow, *Right Wing Radicalism and Political Intolerance*, luận văn tiến sĩ, đại học Columbia, 1957, trang 17; Smuel Stouffer, *Communism, Conformity and Civil Liberties* (New York, 1955) trang 138 – 9; K. Kido và M. Suyi, “Report on Social Stratification and Mobility in Tokyo, ... Mobility in Tokyo, III: The structure of Social Consiousness,” *Japanese Sociological Review* (January 1954), trang 74 – 100.

¹⁷ Dewey đã gợi ý rằng đặc điểm của hệ thống giáo dục sẽ ảnh hưởng tới tác động của nó đối với nền dân chủ, và điều này có lẽ làm sáng tỏ nguồn gốc của sự bất ổn ở Đức. Nhiệm vụ của nền giáo dục Đức, theo Dewey, viết năm 1916, là để “rèn luyện kỉ luật hơn là ... phát triển cá nhân.” Nhiệm vụ chính là để “giúp hiểu rõ những mục tiêu và ý nghĩa của những thể chế hiện có.” và “lệ thuộc triệt để” vào chúng. Quan điểm này dấy lên một số vấn đề không thể đưa vào bài viết này, tuy nhiên ít nhiều nó cũng đã chỉ ra một chuỗi những đặc điểm phức tạp trong mối quan hệ giữa dân chủ với những nhân tố liên quan hệ mật thiết với dân chủ, như giáo dục. Xem Dewey, *Democracy and Education*, đã dẫn, trang 108 – 110. Tác phẩm cũng nhắc chúng ta cần cẩn trọng trong việc vẽ ra những kết luận lạc quan về triển vọng phát triển dân chủ ở Nga dựa vào sự mở rộng giáo dục đang diễn ra ở đó.

thể tìm thấy rằng trong số tất cả các quốc gia mà hơn một nửa dân số là mù chữ, thì vẫn có một quốc gia duy nhất là Brazil có thể được ghép vào trong nhóm “dân chủ hơn”

Một số bằng chứng từ những vùng văn hóa nghèo nàn về kinh tế chỉ ra rằng trình độ học vấn có mối quan hệ tới nền dân chủ. Libăng, một thành viên của Liên đoàn Ả Rập duy trì các thể chế dân chủ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, là quốc gia được giáo dục tốt nhất trong số các quốc gia Ả Rập (hơn 80% dân số phổ cập giáo dục). Ở phần còn lại của Châu Á, phía đông của thế giới Ả Rập, chỉ có 2 quốc gia là Philippin và Nhật Bản vẫn duy trì chế độ dân chủ mà không có sự hiện diện của các đảng chống dân chủ lớn nào suốt từ 1945. Và cả 2 quốc gia đó, tuy thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn bất kì quốc gia Châu Âu nào, vẫn nằm trong số những quốc gia dẫn đầu về trình độ giáo dục. Philippin thực tế đứng thứ 2 sau Mỹ ở tỷ lệ người học trung học và đại học, trong khi Nhật Bản đạt được trình độ giáo dục cao hơn bất kì quốc gia nào ở Châu Âu.¹⁸

Tuy các chỉ số được trình bày một cách riêng lẻ, nhưng có vẻ rõ ràng rằng những nhân tố công nghiệp hóa, đô thị hóa, sự giàu có, và giáo dục có mối tương quan mật thiết với nhau trong việc hình thành một nhân tố chung.¹⁹ Và những nhân tố được gộp chung dưới khái niệm phát triển kinh tế này mang theo nó một mối tương quan chính trị với nền dân chủ.²⁰

Trước khi đi tới thảo luận về mối liên hệ bên trong giữa tập hợp các yếu tố của sự phát triển với nền dân chủ, chúng ta nên đề cập đến một nghiên cứu về khu vực Trung Đông, mà kết luận quan trọng của nghiên cứu đó chứng minh mối quan hệ thực nghiệm của các yếu tố trên. Một khảo sát về sáu quốc gia Trung Đông (Thổ Nhĩ Kỳ, Libăng, Ai Cập, Syria, Jordan và Iran), được thực hiện bởi Cục Nghiên

¹⁸ Đảo Ceylon (sau 1972 gọi là Sri Lanka), nơi chia sẻ với Philippin và Nhật Bản sự khác biệt đặc biệt trong việc là những quốc gia dân chủ duy nhất ở Nam và Viễn Á mà đảng Cộng Sản không quan trọng trong bầu cử, cũng chia sẻ với nhau sự độc đáo trong việc là những quốc gia duy nhất trong khu vực mà phần lớn dân số biết đọc viết. Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng, hiện tại đảo Ceylon vẫn có một đảng đối lập chính thức tương đối lớn của những người ủng hộ tư tưởng của Trotsky; và dù đảo Ceylon có trình độ giáo dục cao so với khu vực châu Á, nhưng nó vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với Nhật Bản và Philippin.

¹⁹ Một phân tích nhân tố được Leo Schnore tiến hành dựa vào dữ liệu từ 75 quốc gia chứng minh cho điều này. (Sắp xuất bản).

²⁰ Phát biểu này là một phát biểu mang tính “thống kê” do đó cần chú ý rằng sẽ có nhiều ngoại lệ trong mối tương quan đó. Vậy nên chúng ta biết rằng những người nghèo hơn là những người thường có khuynh hướng bầu cho Đảng Dân chủ hay Công Đảng ở Mỹ hay Anh. Việc phân đông những người thiếu số thuộc giai cấp thấp hơn trong xã hội bầu cho đảng bảo thủ nhiều hơn không thách thức nhận định rằng vị trí trong phân tầng xã hội là yếu tố quyết định sự lựa chọn đảng phái (bởi vì quá trình quan hệ nhân quả đa biến trong hành vi con người hoặc quốc gia sẽ cũng có nhiều ảnh hưởng). Rõ ràng rằng khoa học xã hội sẽ không bao giờ có thể dự đoán tất cả các hành vi.

Cứu Xã Hội Ứng Dụng Đại Học Columbia trong năm 1950 – 1951, đã tìm thấy những mối liên quan lớn giữa đô thị hóa, trình độ học vấn, tỉ lệ bỏ phiếu, sự sản xuất và tiêu thụ sản phẩm truyền thông, và giáo dục.²¹ Các mối tương quan một chiều và đa chiều giữa bốn biến số cơ bản đã được tính toán cho tất cả các quốc gia có sẵn số liệu thống kê từ Liên Hiệp Quốc, trong trường hợp này là 54 quốc gia. Các tương quan đa chiều đối với mỗi biến số phụ thuộc lần lượt như sau:²²

Biến phụ thuộc	Các hệ số tương quan
Đô thị hóa	.61
Phổ cập giáo dục	.91
Sự tham gia truyền thông	.84
Sự tham gia chính trị	.84

Ở Trung Đông, Thổ Nhĩ Kỳ và Libăng có hầu hết các chỉ số cao hơn so với 4 quốc gia được phân tích, và Lerner chỉ ra rằng “những sự kiện lớn sau chiến tranh ở Ai Cập, Syria, Jordan và Iran là những cuộc đấu tranh bạo lực tranh giành việc kiểm soát quyền lực – Thổ Nhĩ Kỳ và Libăng không có những cuộc đấu tranh như vậy vì sự kiểm soát quyền lực đã được quyết định bằng bầu cử.”²³

Một trong những đóng góp của Lerner là chỉ ra những hậu quả của sự phát triển thiếu cân đối về một hướng gây ra cho sự ổn định chung, và việc cần thiết phải có những thay đổi được điều phối đối với tất cả các biến số trên. Vậy nên, khi ông so sánh đô thị hóa và trình độ giáo dục của Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ, ông kết luận rằng mặc dù Ai Cập đô thị hóa hơn rất nhiều so với Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập vẫn chưa thật sự “hiện đại hóa”, và thậm chí còn chưa có một nền tảng thích hợp cho hiện đại hóa, bởi vì giáo dục chưa được đặt ngang hàng. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, tất cả các chỉ số về hiện đại hóa bắt kịp với nhau, với việc tăng sự tham gia bầu cử (36% năm 1950), trình độ học vấn, đô thị hóa v.v... cùng tăng lên. Ở Ai Cập thì tương phản

²¹ Nghiên cứu này được trình bày trong Daniel Lerner, *The Passing of Traditional Society*, (Glencoe: The Free Press, 1958). Những tương quan này được rút ra từ dữ liệu điều tra dân số; phần trọng tâm của khảo sát xem xét những phản ứng và ý kiến về truyền thông đại chúng, và rút ra kết luận về thể loại tính cách nào thì phù hợp với xã hội hiện đại hay truyền thống.

²² Như trên, trang 63. Chỉ số tham gia chính trị là phần trăm bầu trong 5 phiên bầu cử cuối cùng. Những kết quả này không thể xem là kiểm chứng duy nhất về mối quan hệ được trình bày trong bài viết này, bởi vì tuy về cơ bản các dữ liệu và các biến như nhau (tác phẩm của Lyle Shannon, đã dẫn cũng có dùng), nhưng những kết quả y chang nhau sử dụng hầu như 3 phương pháp khác nhau: hệ số phi (phi coefficient), đa tương quan, và giá trị và phạm vi dao động, lại chỉ ra rõ ràng rằng những mối quan hệ là không thể tính toán được. Cũng nên chú ý rằng cả 3 phân tích đều được thực hiện mà không hề biết về sự tồn tại của nhau.

²³ Như trên, trang 84 – 85.

lại, những thành phố đầy “những người mù chữ vô gia cư”, tạo nên mảnh đất màu mỡ cho việc huy động chính trị ủng hộ các lý tưởng cực đoan. Theo giả định về sự phụ thuộc chức năng lẫn nhau của các nhân tố “hiện đại hóa” trong cách nhìn của Lerner thì Ai Cập đáng lẽ ra phải có trình độ giáo dục gấp đôi Thổ Nhĩ Kỳ, bởi vì Ai Cập đô thị hóa gấp đôi. Theo Lerner, thực tế rằng trình độ giáo dục Ai Cập chỉ bằng một nửa so với kỳ vọng giải thích cho những sự “bất cân đối” “có xu hướng xoay vòng luẩn quẩn, làm tăng tốc sự vô tổ chức xã hội”, về chính trị cũng như kinh tế.²⁴

Lerner giới thiệu thêm một phần bổ sung quan trọng về mặt lý thuyết – mà ông xem là một trong những điều kiện cho một xã hội công nghiệp hiện đại, đó là gợi ý rằng các biến then chốt đó xét trong quá trình hiện đại hóa có thể được xem như những giai đoạn có tính lịch sử, với nền dân chủ là một phần trong quá trình phát triển về sau, hay theo cách nói của Lerner về một xã hội công nghiệp hiện đại thì đó là “sự hoàn thiện thể chế của một xã hội (có sự) tham gia (chính trị)”. Quan điểm của ông về mối quan hệ giữa các biến, được xem như những giai đoạn, đáng được trích dẫn kỹ càng:

Sự tiến hóa thể tục của một xã hội có sự tham gia chính trị xem ra có liên quan đến một chuỗi 3 giai đoạn thường xuyên. Đô thị hóa đi đầu, bởi vì bản thân các thành phố đã tự nó phát triển một phức hợp những kĩ năng và tài nguyên đặc trưng cho nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Trong ma trận đô thị này phát triển những đặc tính phân biệt hai giai đoạn còn lại – sự phát triển của trình độ giáo dục và phương tiện truyền thông. Giữa giáo dục và truyền thông có một mối quan hệ tương hỗ mật thiết, bởi vì giáo dục phát triển truyền thông và ngược lại truyền thông truyền bá giáo dục. Tuy nhiên, trình độ giáo dục mới đóng chức năng then chốt trong giai đoạn thứ 2. Khả năng đọc, tuy ban đầu được tiếp thu bởi khá ít người, nhưng nhờ nó mà con người có thể làm được nhiều việc khác nhau cần thiết cho một xã hội hiện đại. Mãi cho đến giai đoạn thứ 3, khi mà công nghệ tinh vi xuất hiện từ sự phát triển công nghiệp khá tiên tiến thì xã hội mới bắt đầu sản xuất báo chí, mạng lưới phát thanh, và phim điện ảnh trên quy mô lớn. Và những thứ này tới lượt mình làm tăng tốc độ

²⁴ Như trên, trang 87 – 89. Các lý thuyết về những khu vực kém phát triển khác cũng nhấn mạnh đặc điểm xoay vòng của những lực lượng đảm nhiệm việc duy trì một trình độ kinh tế và phát triển xã hội nhất định; và bài viết này có thể được xem như một nỗ lực để mở rộng những phân tích về sự phức tạp của các thể chế cấu thành nên một xã hội “hiện đại” cho đến lĩnh vực chính trị. Một chuyên khảo không được xuất bản của Leo Schnore, *Economic Development and Urbanization, An Ecological Approach*, đã liên kết các biến số kĩ thuật, nhân khẩu học và tổ chức (bao gồm cả trình độ học vấn và thu nhập bình quân đầu người) thành một tổ hợp phụ thuộc lẫn nhau. Tác phẩm mới của Harvey Leibenstein, *Economic Backwardness and Economic Growth* (New York, 1957), xem xét “tình trạng kém phát triển” trong khuôn khổ học thuyết kinh tế “bán cân bằng” như một tổ hợp các khía cạnh liên kết tương hỗ với nhau trong xã hội, và bao gồm đặc điểm văn hóa chính trị - trình độ học vấn, sự thiếu vắng tầng lớp trung lưu và hệ thống thông tin liên lạc chưa phát triển như một phần của tổ hợp đó (Xem trang 39-41).

truyền bá giáo dục. Từ sự tương tác này đã phát triển thêm các thể chế của sự tham gia (ví dụ như bầu cử) mà chúng tôi tìm thấy ở hầu hết các xã hội tiến bộ.²⁵

Luận đề của Lerner dù quan tâm đến sự phụ thuộc lẫn nhau về chức năng của các yếu tố hiện đại hóa lại không được hỗ trợ bởi dữ liệu của ông, nhưng những tài liệu được trình bày trong bài viết này sẽ đưa ra cơ hội để nghiên cứu theo hướng đó. Những trường hợp bất thường, ví dụ như Ai Cập, nơi mà nền giáo dục "bị tụt hậu" có liên quan tới những căng thẳng nghiêm trọng và những cuộc biến động tiềm tàng, những trường hợp bất thường đó cũng có thể được tìm thấy ở Châu Âu và Mỹ Latinh. Và những phân tích về chúng, dù không được tiến hành trong bài viết này, sẽ làm rõ hơn những động lực cơ bản của sự hiện đại hóa, và vấn đề ổn định xã hội giữa lúc thay đổi thể chế.

Có một số quá trình làm nền tảng cho các mối tương quan này được quan sát thấy ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, bên cạnh tác động đã được đề cập của trình độ giáo dục và biết chữ cao trong việc tạo ra và duy trì niềm tin vào các chuẩn mực dân chủ. Có lẽ quan trọng nhất là mối quan hệ giữa hiện đại hóa với hình thức "đấu tranh giai cấp". Đối với những tầng lớp thấp hơn, sự phát triển kinh tế, vốn có nghĩa là tăng thu nhập, an ninh kinh tế đảm bảo hơn, giáo dục cao hơn, sẽ cho phép những người ở địa vị xã hội này phát triển những quan điểm về chính trị lâu dài hơn, cũng như các cách nhìn về nền chính trị phức tạp hơn và có niềm tin vào sự thay đổi dần dần của nền chính trị. Niềm tin vào sự cải cách dần dần mang tính thể tục của nền chính trị chỉ có thể là hệ tư tưởng của một tầng lớp thấp tương đối giàu có.²⁶ Thu nhập tăng lên và giáo dục phát triển cũng phục vụ cho nền dân chủ bằng cách tăng mức độ mà tầng lớp thấp hơn được tiếp xúc với

²⁵ Như trên, trang 60. Lerner cũng tập trung vào những yêu cầu nhất định về đặc điểm của một xã hội "hiện đại" mà có lẽ cũng có liên quan đến những yêu cầu nhất định về đặc điểm của một nền dân chủ. Theo ông, những chuyển dịch vật chất và xã hội trong một xã hội hiện đại cần con người có tính cách cơ động và có khả năng thích nghi những thay đổi nhanh chóng. Sự phát triển "tính nhạy cảm cơ động thích ứng với những thay đổi đến mức sự thường xuyên sắp đặt lại hệ thống là trạng thái nổi bật của nó" đã từ lâu là công việc của thế kỷ 20. Điểm nổi bật của nó là sự *đồng cảm*, ám chỉ "khả năng đặt mình trong tình huống người khác, cho dù thuận lợi hay không thuận lợi" (trang 49 dưới đây). Liệu những đặc tính tâm lý này có dẫn đến khuynh hướng thiên về nền dân chủ (chỉ sự sẵn lòng chấp nhận quan điểm của người khác) hay là dẫn tới khuynh hướng phản dân chủ của kiểu tính cách xã hội đại chúng (ám chỉ việc thiếu những giá trị cá nhân vững chắc bắt nguồn từ sự tham gia dân chủ) vẫn là một câu hỏi đang tìm lời giải đáp. Có thể sự đồng cảm, hay quan điểm ít nhiều mang tính đại đồng chủ nghĩa, là đặc điểm chung của những xã hội hiện đại, với những điều kiện đặc biệt quyết định những hệ quả xã hội như: sự khoan dung chính trị và các giá trị dân chủ hoặc ngược lại là mất gốc rễ và tình trạng thù địch.

²⁶ Xem S. M. Lipset, "*Socialism – East and West – Left and Right*," *Confluence*, Vol. 7 (Hè năm 1957), trang 173 – 192).

những áp lực giằng chéo nhau mà chính việc này sẽ làm giảm mức độ cam kết của họ đối với những lí tưởng nhất định và làm cho họ ít tiếp thu và ủng hộ những lí tưởng cực đoan hơn. Cách hoạt động của quá trình này sẽ được bàn luận kĩ hơn ở phần thứ hai của bài viết này, nhưng về cơ bản thì nó hoạt động thông qua việc mở rộng sự can dự của họ vào một nền văn hóa quốc gia hợp nhất chứ không phải như một tầng lớp thấp biệt lập khỏi những hoạt động chính trị của quốc gia. Chính điều này làm tăng sự tiếp xúc của họ với những giá trị của tầng lớp trung lưu trong xã hội. Mác lập luận rằng giai cấp vô sản là lực lượng cách mạng bởi vì họ chẳng có gì để mất ngoài xiềng xích và có thể giành được cả thế giới. Nhưng Tocqueville, khi phân tích những lí do tại sao tầng lớp thấp hơn ở Mỹ lại ủng hộ hệ thống xã hội (dân chủ), đã diễn giải ngược lại lời của Mác trước khi Mác đưa ra phân tích này, bằng cách chỉ ra rằng “chỉ những người không có gì để mất thì mới nổi dậy.”²⁷

Việc ngày càng thịnh vượng không những có mối liên quan nhân quả tới sự phát triển của nền dân chủ khi giúp thay đổi tình trạng xã hội của những người công nhân, mà còn ảnh hưởng tới vai trò chính trị của tầng lớp trung lưu thông qua việc thay đổi hình dạng cấu trúc phân tầng xã hội (chuyển từ hình kim tự tháp kéo dài, với đáy rộng là tầng lớp thấp hơn, sang hình kim cương với sự lớn lên của tầng lớp trung lưu). Một tầng lớp trung lưu lớn đóng vai trò *xoa dịu* xung đột bởi nó có khả năng tưởng thưởng các đảng phái ôn hòa và dân chủ và trừng phạt các nhóm cực đoan.

Thu nhập quốc gia cũng có mối liên quan tới những giá trị chính trị và đặc trưng của tầng lớp trên. Một quốc gia càng nghèo, và mức sống tuyệt đối của tầng lớp dưới càng thấp, thì tầng lớp trên càng chịu áp lực đối xử với tầng lớp dưới như những kẻ ngoài lề xã hội, thô tục, kém cỏi bẩm sinh, hay thuộc về một đẳng cấp thấp hèn. Sự khác biệt sâu sắc trong phong cách sống của những người ở top trên và những người ở dưới đáy xã hội khiến cho điều này là không thể tránh khỏi về mặt tâm lí. Vậy nên, tầng lớp trên có xu hướng xem những quyền lợi chính trị của tầng lớp dưới, đặc biệt là việc chia sẻ quyền lực, về bản chất là vô lí và trái với đạo đức. Tầng lớp trên không những tự cản trở dân chủ, mà những cư xử kiêu căng thường xuyên của họ làm tăng những phản ứng cực đoan trong một phần của những tầng lớp dưới.

Mức thu nhập chung của một quốc gia cũng sẽ ảnh hưởng đến việc tiếp nhận các chuẩn mực về khoan dung chính trị dân chủ. Những giá trị dẫn tới việc bên nào cầm quyền không quá quan trọng, rằng sai lầm có thể chấp nhận được

²⁷ Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, Vol. I, (New York: Alfred A. Knopf, phiên bản cổ điển, 1945), trang 258.

ngay cả ở đảng đang cầm quyền, có thể phát triển tốt nhất khi mà (a) Chính phủ có ít quyền lực để có thể ảnh hưởng đến các cơ hội sống còn của các nhóm lớn, hoặc (b) đất nước đủ giàu mạnh đến nỗi nếu sự tái phân phối của cải diễn ra thì đó thực sự cũng không tạo ra quá nhiều sự khác biệt. Nếu việc mất vị trí cầm quyền được xem như là mất mát nghiêm trọng đối với những nhóm quyền lực lớn, thì họ sẽ sẵn sàng trong việc dùng đến các biện pháp quyết liệt hơn nữa để tìm cách giữ lại hay bảo vệ vị trí đó. Mức độ giàu có cũng ảnh hưởng tới mức độ mà một quốc gia có thể phát triển các chuẩn mực có tính "phổ quát" cho những công chức nhà nước và các chính trị gia trong quốc gia đó (như lựa chọn công chức dựa trên năng lực, hiệu suất chứ không thiên vị). Một quốc gia càng nghèo thì càng có sự nhấn mạnh đối với sự giúp đỡ từ phía họ hàng và bạn bè, hay chính là thói gia đình trị. Sự suy yếu của các chuẩn mực có tính phổ quát làm giảm cơ hội phát triển một bộ máy công chức hiệu quả, một điều kiện cho quốc gia dân chủ hiện đại.²⁸

Ít liên quan trực tiếp hơn nhưng dường như vẫn có liên hệ với sự giàu có là sự hiện diện của các tổ chức và thể chế trung gian có thể đóng vai trò là nguồn quyền lực đối trọng hay nơi thu hút những người tham gia vào tiến trình chính trị theo cách thức mà Tocqueville và một số người khác đã thảo luận và được biết tới dưới tên gọi là lý thuyết "xã hội đại chúng."²⁹ Họ đã lập luận rằng một xã hội mà không có nhiều tổ chức tương đối độc lập khỏi quyền lực của nhà nước trung ương thì sẽ dễ xảy ra các nguy cơ độc tài hoặc cách mạng. Những tổ chức như thế đóng một số chức năng quan trọng cho nền dân chủ: chúng là nguồn quyền lực đối trọng, ngăn cản nhà nước hoặc bất kì nguồn quyền lực tư lớn nào thống trị các nguồn tài nguyên chính trị; chúng cũng là nguồn cho những ý tưởng mới; có thể là phương tiện truyền đạt ý tưởng, đặc biệt là các ý tưởng đối lập, cho một phần lớn công dân; chúng còn phục vụ cho việc rèn luyện các kĩ năng chính trị cho con người; và chúng giúp làm tăng mức độ quan tâm và tham gia vào chính trị. Mặc dù không có dữ liệu tin cậy liên quan đến mối quan hệ giữa các mẫu hình quốc gia của các tổ chức tình nguyện với hệ thống chính trị quốc gia, nhưng chứng cứ từ những nghiên cứu về hành vi cá nhân của một số quốc gia khác nhau chứng minh rằng, nếu không xét những nhân tố khác, thì những người tham gia các tổ chức sẽ có xu

²⁸ Tìm hiểu thêm những thảo luận về vấn đề này ở một nhà nước mới, có thể đọc David Apter, *The God Coast in Transition* (Princeton University Press, 1955), đặc biệt là chương 9 và 13. Apter chỉ ra rằng để có trật tự chính trị dân chủ, một bộ máy quan liêu hiệu quả với những giá trị và mẫu hình cư xử được chấp nhận là hết sức quan trọng

²⁹ Xem Emil Lederer, *The State of the Masses* (New York, 1940); Hannah Arendt, *Origins of Totalitarianism* (New York, 1950); Max Horkheimer, *Eclipse of Reason* (New York, 1947); Karl Mannheim, *Man and Society in an Age of Reconstruction* (New York, 1940); Philip Selznick, *The Organizational Weapon* (New York, 1952); José Ortega y Gasset, *The Revolt of the Masses* (New York, 1932)

hướng có quan niệm dân chủ về các vấn đề liên quan đến sự khoan dung chính trị và hệ thống đảng phái, và có nhiều khả năng hơn trong việc tham gia vào quá trình chính trị - để hoạt động hay bỏ phiếu bầu cử. Vì chúng ta cũng đã biết rằng, bên trong các quốc gia, một người càng giàu có và được giáo dục tốt bao nhiêu thì anh ta càng có xu hướng tham gia vào các tổ chức tình nguyện, nên có vẻ như xu hướng hình thành những nhóm như thế này là một hệ quả của mức thu nhập và cơ hội theo đuổi sở thích lúc rảnh rỗi trong những quốc gia đó.³⁰

Rõ ràng rằng dân chủ và các điều kiện liên quan đến sự ổn định dân chủ được thảo luận ở đây về cơ bản nằm ở các quốc gia Tây Bắc Âu và các quốc gia nói tiếng Anh ra đời sau như ở châu Mỹ và châu Đại Dương. Max Weber cũng như một số người khác đã lập luận rằng những nhân tố tạo nên nền dân chủ ở khu vực này là sự trùng hợp đặc biệt của các yếu tố lịch sử, và là một phần của một phức hợp các yếu tố vốn làm sản sinh ra chủ nghĩa tư bản ở khu vực này. Tranh luận cơ bản xoay quanh quan điểm rằng sự phát triển kinh tế tư bản (được tạo điều kiện thuận lợi và phát triển nhất ở khu vực theo đạo Tin Lành) tạo nên tầng lớp thị dân và sự xuất hiện của nó vừa là chất xúc tác vừa là điều kiện cần thiết cho một nền dân chủ. Sự nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân trong đạo Tin Lành đã đẩy mạnh sự xuất hiện của những giá trị dân chủ. Sức mạnh ban đầu lớn hơn của tầng lớp trung lưu ở những quốc gia này dẫn đến một liên minh giữa tầng lớp thị dân và hoàng gia, một liên minh giúp bảo vệ nền quân chủ, và do đó tạo thuận lợi cho tính chính danh của nền dân chủ giữa những tầng lớp bảo thủ. Vậy nên chúng ta có một cụm các yếu tố tương quan lẫn nhau: sự phát triển kinh tế, đạo Tin Lành, nền quân chủ, sự thay

³⁰ Xem *The Moral Basis of a Backward Society* (Glencoe: The Free Press, 1958) trong đó, Edward Banfield đã miêu tả xuất sắc về cách mà đói nghèo khủng khiếp đã hạn chế việc tổ chức cộng đồng ở Nam Ý. Những số liệu từ những khảo sát thăm dò ý kiến được thực hiện ở Mỹ, Đức, Pháp, Anh và Thụy Điển chỉ ra rằng khoảng từ 40 đến 50 phần trăm người lớn ở những quốc gia này tham gia vào các tổ chức tình nguyện, không hề có tỉ lệ chênh lệch về số lượng thành viên giữa các quốc gia dân chủ kém ổn định như Pháp và Đức với những quốc gia dân chủ ổn định hơn như Mỹ, Anh và Thụy Điển. Nhận định này dường như thách thức đề xuất ban đầu, tuy nhiên không có kết luận xác định nào được đưa ra, bởi vì hầu hết các nghiên cứu đều liên quan đến những phạm trù không thể nào so sánh được. Quan điểm này cần được đào sâu nghiên cứu nhiều hơn nữa. Để tìm hiểu thêm về dữ liệu ở những quốc gia trên, xem những nghiên cứu sau: ở Pháp, Arnold Rose, *Theory and Method in the Social Sciences* (Minneapolis, University of Minnesota Press, 1954), trang 74; và O. R. Gallagher, "Voluntary Associations in France," *Social Forces*, Vol.36 (12/1957), trang 154 – 156; ở Đức, Erich Reigrotski, *Soziale Verflechtungen in der Bundesrepublik* (Tubingen: J. C. B. Mohr, 1956), trang 164; ở Mỹ, Charles R. Wright và Herbert H. Hyman, "Voluntary Association Memberships of American Adults: Evidence from National Sample Surveys," *American Sociological Review*, Vol. 23 (6/1958), trang 287, và J. C. Scott, Jr., "Membership and Participation in Voluntary Associations," như trên, Vol.23 (1958), trang 524 – 533; ở Anh xem Mass Observation, *Puzzled People* (London: Victor Gollanz, 1947), trang 119; và Thomas Bottomore, "Social Stratification in Voluntary Organization," trong David Glass, đã được biên tập, *Social Mobility in Britain* (Glencoe: The Free Press, 1954), trang 354; ở Thụy Điển xem Gunnar Heckscher, "Pluralist Democracy: The Swedish Experience," *Social Research*, Vol. 15 (12/1948), trang 417 - 461

đổi chính trị dần dần, tính chính danh và nền dân chủ.³¹ Nhiều người có thể tranh luận về việc yếu tố nào của cụm này là chính, nhưng có một điều là cụm các nhân tố và lực lượng này gắn kết lẫn nhau.

III. Tính chính danh và nền dân chủ

Trong phần này tôi sẽ chuyển sang kiểm chứng một số điều kiện tiên quyết của nền dân chủ bắt nguồn từ các yếu tố lịch sử cụ thể trong phức hợp trên, đặc biệt là những yếu tố liên quan tới sự cần thiết phải có một hệ thống chính trị dân chủ để đạt được tính chính danh, cũng như các cơ chế giúp giảm mức độ phân hóa chính trị. Những điều kiện tiên quyết này có mối tương quan với sự phát triển kinh tế nhưng cũng tách biệt ra khỏi nó, bởi vì chúng là những yếu tố trong bản thân hệ thống chính trị.

Tính chính danh và Tính hiệu quả. Trong thế giới hiện đại, như phần trước đã đưa ra các bằng chứng chứng minh, sự phát triển kinh tế, bao gồm công nghiệp hóa, đô thị hóa, trình độ giáo dục cao, và một sự phát triển đều đặn về của cải của xã hội, là điều kiện cơ bản để nuôi sống nền dân chủ; nó là thước đo về tính hiệu quả của cả một hệ thống.

Tuy nhiên, sự ổn định của một hệ thống chính trị không chỉ phụ thuộc vào tính hiệu quả của hệ thống trong việc hiện đại hóa, mà còn phụ thuộc vào *tính hiệu quả và tính chính danh* của hệ thống chính trị đó. Tính hiệu quả chính là hiệu suất thực tế của một hệ thống chính trị, là việc hệ thống đó có tạo ra được một chính phủ với các chức năng cơ bản đáp ứng được kì vọng của hầu hết các thành viên trong một xã hội cũng như của những nhóm quyền lực lớn có khả năng đe dọa hệ thống đó (ví dụ như lực lượng quân đội) hay không. Tính hiệu quả của hệ thống chính trị dân chủ được đo bằng tính hiệu quả của bộ máy hành chính và hệ thống ra quyết định, vốn có thể giúp giải quyết được các vấn đề chính trị, và khác với tính hiệu quả của cả một hệ thống, mặc dù chẵn chắn là sự sụp đổ chức năng của toàn

³¹ Tôi sẽ làm theo cách truyền thống của xã hội học và thậm chí cả thuyết chức năng luận để xem các sự kiện lịch sử là một phần trong việc phân tích các yếu tố *ngoài* hệ thống chính trị có liên quan tới mối quan hệ nhân quả của nền dân chủ. Như Radcliffe – Brown đã nói rất hợp lý, "... một "lí giải" cho hệ thống xã hội sẽ chính là lịch sử của nó, đây chính là thứ mà chúng ta biết một cách chi tiết về việc làm sao nó trở thành như thế, nó là gì và ở đâu. Một "lí giải" khác cho cùng một hệ thống có thể nhìn ra được thông qua việc xem nó là một thí dụ minh họa đặc biệt cho quy luật của tâm lí xã hội và chức năng xã hội. Hai kiểu giải thích không mâu thuẫn với nhau mà con hỗ trợ cho nhau." A. R. Radcliffe-Brown, "On the Concept of Function in Social Science," *American Anthropologist*, New Series, Vol. 37 (1935), trang 401; có thể đọc thêm Max Weber, *The Methodology of the Social Sciences* (Glencoe: The Free Press, 1949), trang 164 – 188, để tìm hiểu về bài tranh luận chi tiết liên quan đến vai trò của việc phân tích lịch sử trong những nghiên cứu xã hội học.

xã hội cũng sẽ tác động tới các tiểu hệ thống chính trị bên dưới. Tính chính danh bao gồm khả năng của một hệ thống chính trị trong việc tạo ra và duy trì niềm tin rằng thể chế chính trị hiện hành là thể chế thích hợp và đúng đắn nhất cho xã hội đó. Mức độ mà các hệ thống chính trị dân chủ đương đại được xem là có tính chính danh hay không phụ thuộc phần lớn vào các phương pháp mà hệ thống đó sử dụng để giải quyết những vấn đề lịch sử then chốt gây chia rẽ xã hội. Nhiệm vụ của các phần trong bài viết là để chỉ ra, *thứ nhất*, mức độ chính danh của hệ thống dân chủ tác động như thế nào tới khả năng sống sót qua các khủng hoảng về tính hiệu quả, ví dụ như suy thoái kinh tế, hay sự thất bại trong chiến tranh, và *thứ hai*, chỉ ra những phương pháp mà qua đó việc giải quyết khác nhau các chia rẽ xã hội cơ bản trong lịch sử (vốn quyết định tính chính danh của các hệ thống khác nhau) sẽ củng cố hay làm suy yếu nền dân chủ thông qua ảnh hưởng của nó đối với cuộc đấu tranh giữa các đảng phái đương thời.

Trong khi tính hiệu quả thiên về các chiều hướng cụ thể, thì tính chính danh thiên về các khía cạnh cảm xúc và mang tính đánh giá (trừu tượng) hơn. Các nhóm xã hội sẽ xem xét đánh giá hệ thống chính trị là có chính danh hay không chính danh dựa vào việc những giá trị của hệ thống đó có hợp với những giá trị cơ bản của họ hay không. Những nhóm có vai trò quan trọng trong quân đội Đức, các cơ quan chính phủ, và những tầng lớp quý tộc đã từ chối nền Cộng Hòa Weimar không phải vì nền Cộng Hòa này không hiệu quả, mà là vì những giá trị của họ bị những biểu tượng và những giá trị cơ bản của nền cộng hòa này phủ nhận. Tính chính danh tự thân nó có thể liên quan tới nhiều dạng thức khác nhau của các tổ chức chính trị, bao gồm cả những tổ chức có tính chất đàn áp. Trước sự ra đời của công nghiệp hóa, xã hội phong kiến có được sự trung thành cơ bản của hầu hết các thành viên trong đó. Những khủng hoảng về tính chính danh chủ yếu là một hiện tượng lịch sử gần đây, xuất phát từ việc phân tầng giai cấp sâu sắc giữa các nhóm xã hội ngày càng gia tăng, điều thông qua sự phát triển của các nguồn thông tin đại chúng có thể giúp tập hợp người dân xung quanh những giá trị khác biệt với những giá trị mà trước kia được xem là những giá trị hợp pháp duy nhất cho toàn bộ xã hội.

Cuộc khủng hoảng tính chính danh là một cuộc khủng hoảng của sự thay đổi, do đó, nguồn gốc của nó (vốn là nhân tố tác động lên sự ổn định của các hệ thống dân chủ) phải được tìm thấy trong đặc điểm của sự thay đổi ở xã hội hiện đại. Có thể đưa ra giả thuyết rằng khủng hoảng tính chính danh xảy ra trong quá trình chuyển đổi sang một cấu trúc xã hội mới, nếu (a) tất cả các nhóm lớn không được đảm bảo tiếp cận hệ thống chính trị trong khoảng giai đoạn ban đầu của chuyển đổi, hay ít nhất là ngay sau khi họ bày tỏ các đòi hỏi chính trị; hoặc là nếu

(b) nếu *vị thế* của các thể chế thủ cựu lớn bị đe dọa trong giao đoạn chuyển đổi cấu trúc. Sau khi một cấu trúc xã hội mới được hình thành, nếu hệ thống mới không có khả năng đáp ứng kì vọng của các nhóm lớn (thể hiện ở “tính hiệu quả”) trong một khoảng thời gian đủ dài để phát triển tính chính danh theo nền tảng mới, một cuộc khủng hoảng khác sẽ xảy ra.

Tocqueville đã đưa ra một miêu tả sinh động cho kiểu mất tính chính danh đầu tiên, liên quan chủ yếu những quốc gia đã chuyển đổi từ những nền quân chủ quý tộc sang những nền cộng hòa dân chủ: “... một giai đoạn mới trong lịch sử thường xuất hiện trong vòng đời của một quốc gia khi mà những phong tục cũ của con người thay đổi, đạo đức công chúng bị suy đồi, niềm tin tôn giáo bị lung lay, và sức quyến rũ của truyền thống tan vỡ ...” Công dân khi đó “không có lòng yêu nước bản năng của nền quân chủ lẫn tình yêu nước mà nền cộng hòa mang lại; ... họ đứng lại giữa hai bên với sự bối rối và lo âu.”³²

Tuy nhiên, nếu địa vị của các biểu tượng và các nhóm thủ cựu lớn không bị đe dọa trong quá trình chuyển đổi mặc dù họ mất phần lớn quyền lực, thì nền dân chủ dường như được đảm bảo hơn rất nhiều. Minh chứng nổi bật nhất về mối quan hệ giữa tính chính danh vẫn được duy trì của các thể chế thủ cựu và nền dân chủ chính là mối quan hệ giữa chế độ quân chủ và dân chủ. Nếu xem xét vai trò của các cuộc cách mạng dẫn tới sự thành lập các nền cộng hòa ở Mỹ và Pháp như là sự khơi mào cho các phong trào chính trị dân chủ hiện đại, thì thực tế rằng 10 trong số 12 nền dân chủ ổn định ở châu Âu và các quốc gia nói tiếng Anh là những nền quân chủ dường như là một sự tương quan kỳ cục. Nước Anh, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Luxemburg, Úc, Canada, và New Zealand là những vương quốc; trong khi những nền cộng hòa duy nhất đáp ứng được cặp điều kiện: có các quy trình dân chủ ổn định kể từ khi nền dân chủ được thiết lập, và không có một phong trào toàn trị lớn trong vòng 25 năm vừa qua, là Mỹ, Thụy Sĩ và Uruguay. Những quốc gia nào chuyển từ chính thể chuyên chế và chính thể đầu sỏ (có mối liên quan tới giáo hội nhà nước) sang một nhà nước phúc lợi dân chủ trong khi vẫn giữ lại hình thức của nền quân chủ, có vẻ dễ dàng tạo ra những thay đổi hơn trong khi vẫn giữ vững được tính chính danh xuyên suốt cho thể chế chính trị của họ.³³

³² Trong tác phẩm đã dẫn, trang 251 - 252

³³ Walter Lippmann khi xem xét khả năng “bảo vệ trật tự có tự do” của những chính thể quân chủ lập hiến cao hơn so với là chính thể cộng hòa ở Châu Âu, đã gợi ý rằng đây có thể là vì “trong một nền cộng hòa, nếu sức mạnh chính quyền mà hoàn toàn bị thể tục hóa thì sẽ làm mất rất nhiều uy tín của nó; đó là sự tước bỏ đi tất cả ảo tưởng sức mạnh tối cao của các đấng vua chúa.” Xem tác phẩm của ông *The Public Philosophy* (New York: Mentor Books, 1956), trang 50.

Sự duy trì chế độ quân chủ rõ ràng đã giữ lại cho hệ thống sự trung thành của những người không bằng lòng với sự phát triển của dân chủ hóa và chủ nghĩa quân bình như: các tầng lớp quý tộc, những người theo chủ nghĩa truyền thống và cả giới tăng lữ. Và bằng việc chấp nhận các tầng lớp thấp một cách hòa nhã hơn, bằng việc không chống cự tới mức cách mạng phải nổ ra, các nhóm thủ cựu đã chiến thắng hoặc giữ được sự trung thành của những "công dân" mới. Trong những trường hợp mà chính thể quân chủ bị đập đổ bởi cách mạng và sự kế tục quyền lực có trật tự bị phá vỡ, những lực lượng này đã liên minh với nền quân chủ để tiếp tục phủ nhận tính chính danh của những người cộng hòa đôi khi cho tới tận thế hệ thứ năm hoặc nhiều hơn

Ý, một nền quân chủ lập hiến vốn đã trở thành một thể chế độc tài phát xít, tuy tương đối mới nhưng vẫn bị xem là không có tính chính danh đối với những nhóm lớn trong xã hội giống như Nền cộng hòa Pháp. Nhà Savoy đã xa lánh với Giáo Hội Công Giáo bằng cách phá hủy quyền năng thế tục của Giáo Hoàng, và vậy nên cũng không phải là người kế vị hợp pháp ở Vương quốc Hai Sicilie (Kingdom of the Two Sicilies - gồm Sicilie và Naples). Những tín đồ Công giáo thực tế bị nhà thờ cấm tham gia vào chính trị Ý, cho đến gần Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và nhà thờ đã hủy bỏ lệnh cấm ban đầu này chỉ vì sợ những người Xã hội Chủ nghĩa. Những người Công Giáo Pháp có thái độ tương tự đối với nền Đệ Tam Công Hòa trong khoảng thời gian tương tự. Cả nền cộng hòa Ý và Pháp đã phải điều hành đất nước trong suốt giai đoạn lịch sử của chúng mà không có sự hỗ trợ trung thành từ những nhóm quan trọng trong xã hội, cả cánh tả và cánh hữu. Do đó một nguồn quan trọng của tính chính danh nằm ở sự tiếp tục tồn tại của các thể chế thủ cựu và hội nhập quan trọng trong suốt quá trình quá độ mà trong đó các thể chế xã hội mới đang được hình thành.

Kiểu mất tính chính danh thứ hai (như đã được chỉ ra ở trên) liên quan tới cách xã hội giải quyết vấn đề "tham gia vào chính trị". Quyết định về việc khi nào các nhóm xã hội mới (cả những nhóm thủ cựu và những nhóm đang nổi lên) nên được tiếp cận vào quá trình chính trị ảnh hưởng tới tính chính danh của hệ thống chính trị đó. Trong thế kỉ 19, những nhóm mới này chủ yếu là những người công nhân công nghiệp; cuộc khủng hoảng "tham gia vào nền chính trị" trong thế kỉ 20 chủ yếu liên quan tới tầng lớp tinh hoa của các xứ thuộc địa và những người nông dân. Mỗi khi các nhóm mới được tham gia vào hoạt động chính trị (ví dụ, khi những người công nhân ban đầu tìm kiếm sự tiếp cận đối với quyền lực kinh tế và chính trị thông qua các tổ chức kinh tế và việc bỏ phiếu, khi mà giai cấp tư sản đòi hỏi sự tiếp cận và tham gia vào bộ máy nhà nước, khi mà tầng lớp tinh hoa thuộc địa yêu cầu quyền kiểm soát hệ thống của riêng họ), thì sự tiếp cận tương đối dễ dàng đối

với các thể chế chính trị *có chính danh (hoặc hợp pháp)* dường như sẽ lấy được lòng trung thành của những nhóm mới này đối với hệ thống, và đến lượt mình các nhóm mới này sẽ cho phép những tầng lớp thống trị cũ duy trì địa vị cố kết của họ. Ở những quốc gia như Đức, nơi mà sự tiếp cận bị bác bỏ trong suốt một thời gian dài, đầu tiên là tầng lớp tư sản, và sau đó là giai cấp công nhân, và nơi mà quyền lực được sử dụng để hạn chế sự tiếp cận, tầng lớp dưới bị cách biệt khỏi hệ thống, sẽ dẫn đến việc họ tiếp nhận những lí tưởng cực đoan mà sau này đến lượt mình, họ sẽ khiến các nhóm có ưu thế định sẵn không chấp nhận phong trào chính trị công nhân như là một lựa chọn thay thế hợp pháp.

Những hệ thống chính trị bác bỏ sự tiếp cận quyền lực của các tầng lớp mới (trừ việc thông qua cách mạng) cũng có nghĩa là đang ngăn cản sự phát triển tính chính danh bởi vì họ trì hoãn hi vọng tham gia vào đấu trường chính trị (của các tầng lớp mới này). Những nhóm cảm thấy buộc phải tìm đường tham gia vào chính trị thông qua các biện pháp vũ lực thường có xu hướng cường điệu hóa quá mức những khả năng mà việc tham gia chính trị có thể mang lại. Những hi vọng của họ đi xa hơn những giới hạn vốn có mà sự ổn định chính trị cho phép. Kết quả là, chế độ dân chủ sinh ra dưới những áp lực như vậy sẽ không những phải đối mặt với những khó khăn vì bị xem là bất hợp pháp bởi những nhóm trung thành với chế độ cũ, mà còn có lẽ bị phủ nhận bởi chính những người mang hi vọng cả ngàn năm nhưng không được đáp ứng bởi những thay đổi. Pháp dường như là một minh chứng cho hiện tượng như thế. Tầng lớp giáo hội cách tả có quan điểm cho rằng nền Cộng hòa này là bất hợp pháp (không có chính danh), trong khi nhiều nhóm xã hội của các tầng lớp thấp hơn vẫn kiên nhẫn chờ đợi một sự đáp ứng kì vọng cả ngàn năm qua của họ. Nhiều quốc gia mới giành được độc lập ở Châu Á và Châu Phi phải đối mặt với vấn đề làm sao giành được lòng trung thành của đại đa số người dân đối với các nhà nước dân chủ vốn không thể đáp ứng đầy đủ được những mục tiêu không tưởng được đặt ra bởi các phong trào dân tộc chủ nghĩa trong suốt thời kỳ thực dân cũng như cuộc đấu tranh quá độ tiến tới độc lập.

Chúng ta đã thảo luận vài điều kiện liên quan đến việc duy trì, hoặc bảo đảm tính chính danh ban đầu cho một hệ thống chính trị. Giả sử (hệ thống mới) có tính hiệu quả tương đối chấp nhận được đi nữa, nhưng nếu địa vị của những nhóm thủ cựu lớn bị đe dọa, hay nếu sự tiếp cận của họ tới hệ thống chính trị bị chối bỏ trong những thời kỳ quan trọng, thì tính chính danh của hệ thống vẫn sẽ là một dấu hỏi chấm. Thậm chí trong những hệ thống có chính danh, nếu tính hiệu quả bị phá vỡ, lặp đi lặp lại hay trong một khoảng thời gian dài, thì tính ổn định của nó cũng sẽ bị đe dọa.

Một sự kiểm chứng quan trọng đối với tính chính danh là mức độ mà trong đó những quốc gia nhất định phát triển một “nền văn hóa chính trị thể tục” chung, những nghi thức quốc gia và những ngày nghỉ được sử dụng để duy trì tính chính danh của các hoạt động dân chủ khác nhau.³⁴ Nước Mỹ đã phát triển được một nền văn hóa chính trị thể tục đồng nhất chung như được phản ánh qua sự sùng kính và sự đồng thuận xung quanh Những Người Cha Lập Quốc, Jefferson, Lincoln, Theodore Roosevelt và những nguyên tắc của họ. Những yếu tố cộng đồng mà những chính trị gia Mỹ đều hưởng ứng như trên không phải xã hội dân chủ nào cũng có được. Ở một số quốc gia Châu Âu, Cảnh Tả và Cảnh Hữu có một loạt những biểu tượng và những anh hùng chính trị trong lịch sử khác nhau. Pháp là dẫn chứng rõ ràng nhất về việc một quốc gia không phát triển một di sản cộng đồng chung như thế. Vậy nên nhiều sự đối đầu liên quan đến việc dùng những biểu tượng khác nhau giữa cánh tả và cánh hữu từ năm 1789 cho đến xuyên suốt phần lớn thế kỉ 19 “vẫn còn đang diễn ra, và vấn đề vẫn đang chưa được giải quyết; mọi người thời kỳ đó [thời kỳ những mâu thuẫn chính trị lớn] vẫn phân chia thành cánh tả và cánh hữu, tăng lữ và chống tăng lữ, cấp tiến và phản động, theo các nhóm cố kết được định đoạt bởi yếu tố lịch sử.”³⁵

Như chúng ta đã thấy, tính chính danh của các thể chế chính trị của các quốc gia đã được các tầng lớp khác nhau trong xã hội đánh giá khác nhau. Muốn phân tích tính ổn định của các thể chế chính trị trong một quốc gia khi phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng về tính hiệu quả, những hiểu biết về mức độ chính danh tương đối của các thể chế đó có tầm quan trọng thiết yếu. Mỗi quan hệ giữa những mức độ khác nhau của tính chính danh và tính hiệu quả trong các hệ thống chính trị cụ thể có thể được trình bày một cách sinh động dưới hình thức một bảng 4 ô, với những ví dụ về các quốc gia đặc trưng bởi những kết hợp khả dĩ khác nhau.

		TÍNH HIỆU QUẢ	
		+	-
TÍNH CHÍNH DANH	+	A	B
	-	C	D

³⁴ Xem Gabriel Almond, “Comparative Political System”, *Journal of Politics*, Vol. 18 (1956), trang 391 - 409

³⁵ Herbert Luethy, *The state of France* (London: Secker and Warburg, 1955), trang 29

Những xã hội mà rơi vào khung A, có tỉ lệ cao cả trong tính chính danh và tính hiệu quả, rõ ràng sẽ sở hữu những nền chính trị bền vững. Những quốc gia như Mỹ, Thụy Điển, và Anh thỏa mãn những nhu cầu chính trị cơ bản của công dân, có bộ máy quan liêu và hệ thống đưa ra quyết định chính trị hiệu quả, sở hữu tính chính danh truyền thống qua sự tiếp nối lâu dài những biểu tượng quan trọng của chủ quyền, nền quân chủ hay thể chế, và không có những nhóm thiểu số quan trọng mà những giá trị cơ bản của chúng đi ngược lại với những giá trị cơ bản của hệ thống.³⁶ Những chế độ không hiệu quả và không có chính danh, được tìm thấy trong hộp D ở trên, theo định nghĩa thì chắc chắn sẽ không ổn định và sụp đổ, trừ khi chúng là những chế độ độc tài duy trì bản thân chúng bằng vũ lực, ví dụ như những chính quyền của Hungary và Đông Đức ngày nay. Những kinh nghiệm chính trị của các quốc gia khác nhau trong những năm đầu 1930 minh họa ảnh hưởng của những sự kết hợp khác nhau giữa tính chính danh và tính hiệu quả. Những năm cuối 1920, cả nền cộng hòa Đức lẫn Áo đều không được coi là có tính chính danh bởi những phân đoạn xã hội lớn mạnh trong dân số, nhưng vẫn giữ được tính hiệu quả một cách chấp nhận được.³⁷ Trong bảng bốn ô ở trên, chúng rơi vào hộp C.

Khi tính hiệu quả của chính phủ các quốc gia khác nhau bị phá vỡ ở những năm 1930, những xã hội nào có mức độ chính danh cao sẽ vẫn duy trì dân chủ, trong khi những quốc gia có mức độ chính danh thấp như Đức, Áo, Tây Ban Nha, mất tự do, và Pháp suýt nữa rơi vào số phận tương tự thế. Hay nói theo những thay đổi về vị trí trong bảng 4 ô, thì những quốc gia mà chuyển từ A sang B vẫn giữ được dân chủ, trong khi những hệ thống chính trị của những quốc gia chuyển từ C sang D lại bị sụp đổ. Thất bại quân sự năm 1940 đã chứng minh một cách thuyết phục mức độ chính danh thấp của nền dân chủ Pháp. Chính sự thất bại của nền dân chủ đã hỗ trợ mạnh mẽ cho một chế độ Quisling (tức chế độ bù nhìn thân Đức) ở nước này.³⁸

³⁶ Vấn đề sắc tộc ở Nam Mỹ tạo thành một thách thức cơ bản cho tính chính danh của hệ thống, và từng có một lần gây ra sự sụp đổ của trật tự quốc gia. Mâu thuẫn làm giảm những cam kết của những người da trắng Nam Mỹ với những luật lệ dân chủ cho tới tận bây giờ. Anh, Scotland, và xứ Wales từng có vấn đề tương tự khi mà nước công giáo Ireland duy trì việc tham gia Liên Hiệp Vương Quốc Anh. Chính quyền hiệu quả không thể làm thỏa mãn Ireland được. Những hoạt động chính trị bởi cả hai bên ở Bắc Ireland, Ulster, cũng minh họa cho vấn đề của một chế độ mà không được các phân mảng lớn của dân số xem là chính danh.

³⁷ Muốn đọc một bài phân tích xuất sắc về cuộc khủng hoảng thường trực tại Cộng Hòa Áo xảy ra từ việc nền cộng hòa này bị Công giáo và các nhóm thủ cựu xem là chế độ bất hợp pháp, đọc Charles Gulick, *Austria From Hapsburg to Hitler* (Berkeley: University of California Press, 1948).

³⁸ Vấn đề về tính hợp pháp của Pháp đã được miêu tả rõ bởi Katherine Munro: "Những đảng cánh hữu không bao giờ quên khả năng của một cuộc cách mạng chống đối trong khi những đảng

Những trường hợp như được thảo luận bên trên mà trong đó cả tính chính danh lẫn tính hiệu quả đều cao trong khi những trường hợp khác thì thấp chứng minh cho tính hữu dụng của loại phân tích này. Theo quan điểm tầm ngắn, một hệ thống cực kì hiệu quả nhưng không có chính danh (ví dụ như một thuộc địa được cai quản tốt) thì kém ổn định hơn so với những hệ thống có tính hiệu quả tương đối thấp nhưng lại có tính chính danh cao. Sự ổn định xã hội của một quốc gia như Thái Lan – cho dù thỉnh thoảng có những cuộc đảo chính – vẫn tương phản sắc nét với trường hợp của các quốc gia cựu thuộc địa láng giềng khác ở Đông Nam Á. Mỗi quan hệ giữa những phân tích về tính chính danh và những thảo luận trước đó về đóng góp của phát triển kinh tế vào nền dân chủ là rõ ràng trong quá trình mà các chế độ có tính chính danh thấp có thể nâng cao tính chính danh qua phát triển kinh tế, hoặc ngược lại, các hệ thống có tính chính danh có thể sụp đổ nếu không phát triển được kinh tế. Tính hiệu quả lâu dài qua một vài thế hệ có thể cho phép hệ thống chính trị có được tính chính danh; trong thế giới hiện đại, tính hiệu quả như thế chủ yếu có nghĩa là sự phát triển kinh tế không ngừng. Do đó, những quốc gia mà thích nghi thành công nhất với những yêu cầu của một hệ thống công nghiệp sẽ có sự căng thẳng chính trị nội bộ ít nhất, hoặc vừa giữ gìn được cả tính chính danh truyền thống, tức nền quân chủ, hoặc phát triển được những biểu tượng mới mạnh mẽ của tính chính danh.

Cấu trúc kinh tế và xã hội mà Mỹ Latinh kế thừa từ bán đảo Iberia ngăn cản khu vực này đi theo sự dẫn dắt của những nước thuộc địa Anh cũ, và những nền dân chủ của chúng không bao giờ phát triển được những biểu tượng và hào quang của tính chính danh. Nhìn chung, sự tồn tại của những nền chính trị dân chủ mới của Châu Á và Châu Phi liên quan tới khả năng của chúng trong việc duy trì tính hiệu quả trong một khoảng thời gian dài, khả năng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cụ thể trong dân chúng

Tính chính danh và Sự chia rẽ xã hội. Tính hiệu quả lâu dài của toàn bộ hệ thống rất cuộc có thể, như trong các trường hợp của Mỹ và Thụy Sĩ, làm chính danh hóa hệ thống chính trị dân chủ. Tuy nhiên, trong tất cả các hệ thống dân chủ luôn tồn tại mối đe dọa thường trực rằng những xung đột giữa các nhóm nhân tố sống còn của hệ thống có thể kết tinh tới mức sự phân rã xã hội có thể xảy ra. Do

cảnh tả làm sống lại những cuộc cách mạng vũ trang theo chủ nghĩa Mác-xít và chủ nghĩa cộng sản của họ; mỗi bên nghi ngờ lẫn nhau trong việc sử dụng nền Cộng Hòa để đạt được sự kết thúc theo ý họ và rằng họ chỉ trung thành với nền cộng hòa chỉ khi nào phù hợp lợi ích. Sự nghi ngờ này liên tục đe dọa làm cho nền cộng hòa không hoạt động được nữa, bởi vì nó dẫn đến sự cản trở trong cả khía cạnh kinh tế và chính trị, và những khó khăn của chính quyền đến lượt mình hủy hoại lòng tin đối với chế độ và những người cầm quyền của nó.” Trích từ Charles A. Micaud, *“Frenz Political Parties: Ideological Myths and Social Realities,”* trong Sigmund Nuemann, biên tập, *Modern Political Parties* (Chicago: University of Chicago Press, 1956), trang 108.

đó, bên cạnh tính hiệu quả, những điều kiện tiết chế cường độ của các cuộc chiến phe phái nằm trong số những điều kiện tiên quyết giúp hình thành nên một hệ thống chính trị dân chủ.

Vì sự tồn tại của tình trạng xung đột vừa phải là một khía cạnh hiển nhiên của một hệ thống dân chủ có tính chính danh, nên trong thực tế nói theo cách khác là chúng ta không nên ngạc nhiên rằng những nhân tố chủ chốt quyết định sự tồn tại của một tình trạng tối ưu như thế có liên quan mật thiết tới những nhân tố sản sinh ra tính chính danh thông qua sự kéo dài những nhân tố biểu tượng và địa vị. Về cơ bản, những nhân tố lịch sử quyết định phần lớn đặc điểm và nội dung của những phân tầng xã hội lớn ảnh hưởng sự ổn định chính trị của một xã hội, chúng tác động tới việc những vấn đề gây chia rẽ xã hội lớn có được giải quyết hay vẫn giữ nguyên qua thời gian hay không.

Ở thời hiện đại, ba vấn đề lớn xuất hiện ở các nhà nước phương Tây. Đầu tiên là vấn đề tôn giáo: vị trí của nhà thờ và/hoặc các tôn giáo khác nhau trong quốc gia. Thứ hai là vấn đề thừa nhận "quyền công dân" của những tầng lớp thấp hơn, đặc biệt là công nhân, thừa nhận việc tiếp cận quyền lực thông qua bỏ phiếu phổ thông, và quyền hợp pháp được thương lượng tập thể trong lĩnh vực kinh tế của họ. Thứ ba là những cuộc đấu tranh liên miên về phân phối thu nhập quốc gia.

Câu hỏi chung quan trọng ở đây là: những vấn đề nghiêm trọng đó có được giải quyết từng cái một, và mỗi vấn đề được ít nhiều giải quyết trước khi vấn đề tiếp theo phát sinh, hay những vấn đề này tích lũy lại, dẫn đến việc những vấn đề lịch sử và những nguồn gây chia rẽ của vấn đề cũ trộn lẫn với những vấn đề mới hơn hay không? Giải quyết những căng thẳng từng cái một sẽ góp phần cho một hệ thống chính trị ổn định; còn kéo dài việc giải quyết các vấn đề từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn khác khiến cho không khí chính trị trở nên thuận lợi hơn cho sự thù nghịch và thất vọng hơn là sự tha thứ và thỏa hiệp. Dân chúng và các đảng phái dần cách xa nhau, không phải đơn giản về cách thức giải quyết vấn đề hiện tại, mà cơ bản là do *thế giới quan (weltanschauungen)* ngược nhau. Họ bắt đầu xem thành công chính trị của đối thủ là một đe dọa nghiêm trọng về mặt đạo đức; kết quả là cả hệ thống thiếu sự kết nối giá trị hiệu quả.

Vấn đề tôn giáo và vị trí của nhà thờ trong xã hội đã từng xảy ra tranh chấp và đã được giải quyết ở hầu hết các quốc gia Tin Lành trong thế kỉ thứ 18 và 19, và đã không còn là vấn đề cho những tranh cãi chính trị nghiêm trọng. Ở một số quốc gia, ví dụ như Mỹ, nhà thờ đã bị tách ra khỏi nhà nước và nhà thờ chấp nhận điều này. Ở một số quốc gia khác, như Anh, bán đảo Scandinavia, Thụy Sĩ, tôn giáo vẫn được nhà nước hỗ trợ, nhưng các giáo hội quốc gia, cũng giống như các nhà vua

trong chế độ quân chủ lập hiến, chỉ có ảnh hưởng danh nghĩa và không còn là nguyên nhân của những tranh cãi nghiêm trọng nữa. Chỉ có các quốc gia Công Giáo Châu Âu vẫn còn cho chúng ta thấy những trường hợp mà trong đó các mâu thuẫn chính trị lịch sử giữa phe tăng lữ và những lực lượng chống tăng lữ nổ ra từ cuộc Cách Mạng Pháp vẫn còn tạo ra sự phân chia trong người dân cho tới tận ngày nay. Vậy nên ở những quốc gia như Pháp, Ý, Tây Ban Nha và Áo, theo Công giáo có nghĩa là đồng minh với cánh hữu hoặc các nhóm chính trị bảo thủ; trong khi trở thành những người chống tăng lữ (hoặc là thành viên của một tôn giáo thiểu số) thường có nghĩa là đồng minh với cánh tả. Ở một số trong những quốc gia đó, những vấn đề mới xuất hiện bị áp vào vấn đề tôn giáo; và đối với những người Công giáo bảo thủ, cuộc chiến chống những người theo Chủ nghĩa Xã hội không đơn giản là một cuộc đấu tranh kinh tế, hay một bất đồng giữa những thể chế xã hội, mà là một xung đột có nguồn gốc rất sâu xa giữa Chúa và quỷ Satan, giữa cái tốt và cái xấu xa.³⁹ Đối với nhiều nhà trí thức thế tục Ý đương đại, việc chống đối lại nhà thờ mang lại tính chính danh cho việc liên minh với những người Cộng sản. Chừng nào mà những ràng buộc tôn giáo làm tăng cường những liên minh chính trị thế tục, thì các cơ hội cho sự thỏa hiệp dân chủ sẽ càng ít đi.

Vấn đề "quyền công dân" hoặc "sự bình đẳng chính trị" cũng đã được giải quyết bằng nhiều cách khác nhau. Như Mỹ và Anh đã trao quyền công dân cho những người công nhân vào đầu hoặc giữa thế kỉ 19. Thụy Điển và một số quốc gia Châu Âu khác lại kháng cự lại điều này trong suốt giai đoạn đầu của thế kỉ 20, do đó cuộc đấu tranh cho quyền công dân đã kết hợp với chủ nghĩa xã hội ở các quốc gia này thành một phong trào chính trị và sản sinh ra chủ nghĩa xã hội cách mạng. Hay nói theo cách khác, ở những nơi người công nhân bị từ chối quyền công dân về kinh tế và chính trị, cuộc đấu tranh của họ về tái phân phối thu nhập quốc gia và

³⁹ Mỗi liên kết giữa sự bất ổn định dân chủ và nhà thờ cũng có thể được giải thích bằng những yếu tố vốn có trong hệ thống tôn giáo Công Giáo. Nền dân chủ cần một hệ thống niềm tin chính trị phổ quát để nó có thể hợp pháp hóa những lí tưởng khác nhau. Và có thể nói rằng những hệ thống giá trị tôn giáo phổ quát hơn và ít nhấn mạnh tính chân lí của nó, sẽ phù hợp hơn với nền dân chủ so với những hệ thống giá trị tôn giáo mà cho rằng chúng mới là tôn giáo sở hữu chân lí. Niềm tin sau, được Công Giáo thể hiện mạnh mẽ hơn hẳn so với hầu hết giáo hội Cơ Đốc Giáo khác, làm cho hệ thống giá trị tôn giáo khó khăn thêm trong việc chính danh hóa hệ thống chính trị (hệ thống này, như một phần của hệ thống giá trị cơ bản của nó, yêu cầu niềm tin rằng "cái tốt" chỉ được thực thi tốt nhất thông qua sự cạnh tranh giữa những niềm tin đối lập nhau).

Kingsley Davis đã biện luận rằng giáo hội Công giáo quốc gia có xu hướng không thể nào hòa giải được với nền dân chủ vì "Công giáo nỗ lực điều khiển nhiều khía cạnh trong cuộc sống, khuyến khích sự cố định địa vị và sự phục tùng vào thẩm quyền, và giữ nguyên sự độc lập với chính quyền thế tục tới mức lúc nào cũng va chạm với chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa cá nhân, sự linh hoạt, và chủ quyền của quốc gia dân chủ." Xem bài viết của ông "Political Ambivalence in Latin America," *Journal of Legal and Political Sociology*, Vol. 1 (1943), Tái in trong Christensen, *The Evolution of Latin American Government* (New York, 1951), trang 240.

địa vị xã hội sẽ dựa trên một hệ tư tưởng cách mạng. Nơi mà cuộc đấu tranh kinh tế và địa vị phát triển ra khỏi bối cảnh này thì hệ tư tưởng mà nó dựa vào có xu hướng là các cải cách từ từ. Ví dụ như ở nước Đức trong thời hoàng tộc Hohenzollern thống trị, người công nhân bị từ chối quyền bỏ phiếu tự do và bình đẳng ở Phổ mãi cho tới cuộc cách mạng 1918. Sự từ chối "quyền công dân" đã tạo thuận lợi cho việc duy trì tư tưởng cách mạng theo chủ nghĩa Mác ở những khu vực không tồn tại việc bỏ phiếu công bằng. Ở Nam Đức, nơi quyền công dân đầy đủ được công nhận từ cuối thế kỉ 19 thì chủ nghĩa xã hội cải cách, dân chủ và không mang tính cách mạng lại thống trị. Sự duy trì những giáo điều mang tính cách mạng trong phần lớn đảng Dân chủ Xã hội giúp cho những người thuộc nhóm cực tả (ultra-leftists) có tiếng nói trong giới lãnh đạo đảng, cho phép những người cộng sản giành lại được sức mạnh sau thất bại quân sự. Và có lẽ thậm chí còn quan trọng hơn về mặt lịch sử là họ được sử dụng để gây ra sự sợ hãi đối với phần lớn tầng lớp trung lưu ở Đức, những người sợ rằng chiến thắng của chủ nghĩa xã hội đích thực là một cái kết cho những đặc quyền và địa vị của họ.

Ở Pháp, những người công nhân đã giành được quyền bầu cử nhưng bị từ chối những quyền kinh tế cơ bản mãi cho tới sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Những nhóm lớn giới chủ Pháp từ chối tính chính danh của các công đoàn, và tìm cách làm suy yếu hoặc hủy diệt công đoàn sau mỗi thắng lợi của họ. Sự không ổn định trong những công đoàn Pháp, những yêu cầu bảo vệ tính chiến đấu của công nhân liên tục đã đưa những người công nhân tiếp cận đến những nhóm chính trị cách mạng và cực đoan. Có thể tìm thấy nguồn gốc của sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản trong các phong trào lao động Pháp từ các chiến thuật của những tầng lớp thương gia Pháp.

Những ví dụ được trình bày ở trên không giải thích lí do tại sao các quốc gia khác nhau lại có cách giải quyết những chia rẽ quốc gia cơ bản khác nhau. Tuy nhiên chúng đủ minh họa cho giá trị của giả thuyết gắn những điều kiện cần thiết cho chính quyền dân chủ ổn định với tính đa dạng của nền chính trị. Ở những nơi mà sự chia rẽ lịch sử trộn lẫn vào nhau và tạo nền tảng cho nền chính trị *thế giới quan* (*weltanschauung*, tức mỗi phe nhóm theo một quan điểm đối lập nhau), nền dân chủ sẽ yếu và không ổn định, vì về cơ bản những quan điểm chính trị như thế không bao hàm khái niệm khoan dung lẫn nhau.

Nền chính trị *thế giới quan* cũng làm suy yếu khả năng có một nền dân chủ ổn định, bởi vì đảng phái đặc trưng bởi những hệ tư tưởng tuyệt đối như vậy thường nỗ lực tạo ra cái mà Sigmund Nuemann gọi là một môi trường "cố kố", môi trường mà trong đó cuộc sống của các thành viên được bao bọc bởi những hoạt

động liên quan đến hệ tư tưởng ở mức nhiều nhất có thể. Những hoạt động này dựa trên giả định rằng cần phải cách ly các thành viên của mình khỏi những “sự lừa dối” mà những kẻ không tin họ thể hiện. Neumann đã gợi ý cần phân tích sự khác biệt cơ bản giữa những đảng mang tính đại diện (những đảng củng cố nền dân chủ), với những đảng mang tính cố kết thành viên (những đảng làm suy yếu nó).⁴⁰ Trường hợp thứ nhất được đặc trưng tiêu biểu bởi hầu hết các đảng phái ở các nền dân chủ các nước nói tiếng Anh và ở bán đảo Scandinavia, và bởi hầu hết những đảng chủ trương trung dung và bảo thủ chứ không phải ở những đảng tôn giáo. Họ xem chức năng của đảng phái chủ yếu là nhằm giành được phiếu bầu trong thời gian bầu cử. Những đảng cố kết thì lại khác, họ bận tâm với việc làm cho thế giới tuân theo quan điểm triết học cơ bản hoặc thế giới quan (weltanschauung) của họ. Họ không thấy bản thân họ là những người tham gia tranh đấu trong trò chơi cho-và-nhận dưới sức ép chính trị mà trong đó tất cả các đảng phái chấp nhận những quy luật của trò chơi. Họ xem đấu tranh chính trị và tôn giáo là một cuộc thi đấu giữa một bên là sự thật về lịch sử hoặc tôn giáo, và bên kia là sự sai lầm căn bản. Do quan điểm thế giới quan như thế, các đảng cố kết thấy cần thiết phải ngăn chặn những người ủng hộ họ không được tiếp xúc với những sức ép khác nhau tạo ra từ sự liên hệ với những quan điểm mà họ cho là lừa dối, vốn sẽ làm giảm niềm tin các thành viên của mình.

Hai nhóm chính trị không chuyên chế lớn đi theo cách thức như vậy là những người theo Công Giáo và Chủ Nghĩa Xã Hội. Nhìn chung, ở đa phần Châu Âu trước 1939, Công giáo và Chủ Nghĩa Xã Hội nỗ lực tăng cường liên lạc bên trong nội bộ tôn giáo và các tầng lớp bằng cách tạo ra một mạng lưới các tổ chức xã hội và kinh tế liên kết với nhà thờ và đảng phái có ảnh hưởng bao trùm lên cuộc sống của những người ủng hộ họ. Áo là quốc gia có lẽ mang đến ví dụ tốt nhất về một tình trạng mà trong đó hai nhóm Công Giáo Xã Hội và Dân Chủ Xã Hội đã bị chia rẽ trong cả ba vấn đề lịch sử và đã phân chia quốc gia thành hai nhóm thù địch nhau,

⁴⁰ Xem Sigmund Neumann, *Die Deutschen Parteien: Wesen und Wandel nach dem Kriege* (tái bản lần 2, Berlin, 1932), để thấy sự phân biệt giữa những đảng cố kết và những đảng đại diện. Neumann đã phân biệt sâu xa hơn nữa giữa những đảng của sự “cố kết dân chủ” (Công giáo, và các đảng Dân chủ Xã hội) và những đảng của “cố kết hoàn toàn” (các đảng Phát xít và Cộng sản) trong chương mới của ông gần đây, “*Toward a Comparative Study of Political Parties*,” trong quyển sách mà ông đã biên tập: *Modern Political Parties* (Chicago: University of Chicago Press, 1956), trang 403 – 405.

hai nhóm này thực hiện phần lớn các hoạt động xã hội của họ trong nội bộ đảng phái và trong những tổ chức liên kết với nhà thờ.⁴¹

Những tổ chức chuyên chế, như Phát Xít và Cộng Sản, lại mở rộng đặc tính cố kết trong đời sống chính trị của họ đến giới hạn xa nhất có thể. Họ vượt trội tất cả các nhóm khác trong việc định nghĩa thế giới theo quan niệm đấu tranh, và trong việc nhìn ra những ảnh hưởng thối nát của cả Do thái giáo lẫn Chủ Nghĩa Tư Bản, dẫn đến việc phải cách ly những người có niềm tin đúng đắn.

Những nỗ lực bởi các đảng dân chủ cố kết trong việc cách ly những cơ sở xã hội của họ khỏi những sức ép khác nhau rõ ràng đã phá vỡ những yêu cầu đối với một nền dân chủ ổn định, nền dân chủ có sự thay đổi từ một cuộc bầu cử này sang một cuộc bầu cử khác, và những vấn đề giữa các đảng phái được giải quyết theo thời gian. Sự cách ly có thể làm tăng cường sự trung thành đối với đảng hoặc nhà thờ, nhưng nó cũng ngăn cản họ không vươn tới được các tầng lớp mới. Tình trạng của nước Áo minh họa cho sự thất bại của quá trình bầu cử nảy sinh khi hầu hết cử tri bị bao bọc trong những đảng cố kết. Quy luật thiết yếu của một nền chính trị dân chủ chỉ ra rằng sự đảo ngược theo hai hướng, gia nhập hay ra khỏi một đảng, đều có thể được và được chấp nhận là hợp lí. Những đảng phái hi vọng chiếm được đa số phiếu bầu bằng những phương pháp dân chủ cuối cùng phải chấp nhận từ bỏ các xu hướng cố kết của mình. Sự biện minh duy nhất cho việc cách ly khỏi phần còn lại của nền văn hóa nằm ở chỗ đảng đó tin chắc rằng nó sở hữu chân lý duy nhất và rằng có những vấn đề cơ bản nhất định phải được giải quyết bởi chiến thắng của những chân lý lịch sử. Bởi vì giai cấp lao động đã có được tư cách công dân đầy đủ trong lĩnh vực kinh tế và chính trị ở nhiều quốc gia khác nhau, các đảng Xã hội của Châu Âu đã từ bỏ xu hướng cố kết. Những đảng phái không chuyên chế duy nhất có khả năng và duy trì được những chính sách (cố kết) như thế là những đảng phái tôn giáo ví dụ như những đảng Công Giáo hoặc đảng Chống Cách Mạng của Hà Lan vốn theo dòng Calvin. Rõ ràng những giáo hội Công giáo và đạo Calvin Hà Lan không hề dân chủ trong khía cạnh tôn giáo. Họ khẳng định chỉ có duy nhất một chân lí, như những người Cộng Sản và Phát Xít đã làm trong chính trị. Những người Công giáo có thể chấp nhận giả định về nền chính trị dân chủ, nhưng không thể chấp nhận những giả định như thế về sự khoan dung tôn giáo. Và khi mà các tín đồ Công Giáo hoặc những người có đức tin khác xem xung đột giữa tôn giáo và phi tôn giáo là vấn đề quan trọng nhất, thì khi đó tiến trình dân chủ xuất hiện một vấn đề nan giải. Có nhiều vấn đề chính trị có thể được dàn xếp một cách

⁴¹ Xem Charles Gulick, đã dẫn. Để biết cách thỏa hiệp sự đối đầu này thời kì hậu Chiến tranh thế giới lần thứ 2, có thể xem Herbert P. Secher, "Coalition Government: The Case of the Second Austrian Republic," tạp chí này, Vol. 52 (9/1958), trang 791.

đễ dàng ở quốc gia này nhưng ở một quốc gia khác lại trở nên trầm trọng hơn và không thể giải quyết được bởi vấn đề tôn giáo.

Những dạng chia rẽ cực kì nghiêm trọng - phát triển từ việc tích tụ những vấn đề không giải quyết được (những vấn đề đó sẽ tạo ra nền chính trị *thế giới quan*) - được duy trì bởi những chia tách hệ thống những tầng lớp dân số khác nhau theo các nhóm chính trị và tôn giáo tách biệt. Tuy nhiên cũng cần lưu ý ngược lại rằng bất kể nơi nào cấu trúc xã hội hoạt động tự nhiên "cách li" những cá nhân hoặc nhóm có đặc điểm khuynh hướng chính trị tương tự khỏi tiếp xúc với những quan điểm khác nhau, thì những người bị cách li như thế có xu hướng ủng hộ chính trị cực đoan.

Đã có nhiều ví dụ lặp đi lặp lại và đáng chú ý về việc những người công nhân ở những ngành công nghiệp bị gọi là "cô lập" như hầm mỏ, thủy thủ, ngư dân, khai thác gỗ, chăn cừu, và phu khuân vác bến tàu có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ những xu hướng cánh tả nhiều hơn. Những khu vực như thế đa số thường bỏ phiếu cho Đảng Cộng Sản hoặc Xã Hội Chủ Nghĩa, đôi khi tới mức tạo ra hệ thống gần như "một đảng" ở những khu vực đó. Sự cô lập được tạo ra bởi vì thực tế rằng những yêu cầu công việc làm cho công nhân ở những ngành công nghiệp này sống trong cộng đồng toàn những người cùng ngành nghề. Và sự cách biệt như thế có vẻ đã làm giảm khả năng khoan dung quan điểm của người khác, và làm họ có nhiều ràng buộc tư duy; từ đó khiến cho họ dễ chấp nhận những phiên bản cực đoan của những học thuyết mà những thành viên ít bị cách li hơn trong tầng lớp của họ tin tưởng. Những người ít theo chủ nghĩa quốc tế nhất (những người bị cách li nhiều nhất) của bất kì một khuynh hướng chính trị hoặc tầng lớp nào sẽ là những người có khả năng dễ dàng chấp nhận chủ nghĩa cực đoan nhất. Sự thiếu khoan dung chính trị của những nhóm nông dân trong những khoảng thời gian khủng hoảng có thể là một minh họa khác cho mẫu hình này, bởi vì những người nông dân, cũng giống như những người công nhân ở những ngành công nghiệp cô lập, thường có xu hướng có một môi trường chính trị đồng nhất hơn so với những người làm thuê ở hầu hết các ngành nghề ở thành thị.⁴²

⁴² Xu hướng này rõ ràng thay đổi khác nhau khi xem xét các cộng đồng thành thị, dạng phân tầng ở vùng sâu xa, v.v. Có thể đọc thảo luận về vai trò của tính đồng nhất nghề nghiệp và trao đổi thông tin chính trị giữa những người nông dân, tại S. M. Lipset, *Agrarian Socialism* (Berkeley: University of California Press, 1950), Chương 10, "Social Structure and Political Activity." Để xem những chứng cứ về xu hướng phản dân chủ của dân cư vùng sâu xa xem Samuel A. Stouffer, đã dẫn, trang 138 – 9. National Public Opinion Institute of Japan, Báo cáo số 26, *A Survey Concerning the Protection of Civil Liberties* (Tokyo, 1951) báo cáo rằng những người nông dân là nhóm ngành nghề ít quan tâm nhất tới tự do công dân. Carl Friedrich trong tính toán sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc và hệ tư tưởng Đức quốc xã giữa những người nông dân gợi ý ra những

Kết luận này được xác nhận rõ hơn bởi những nghiên cứu về hành vi bầu cử cá nhân, nghiên cứu chỉ ra rằng những cá nhân dưới những sức ép trái ngược – những người thuộc các nhóm thiên về nhiều phương hướng khác, những người có bạn bè ủng hộ những đảng phái khác nhau, những người thường được tiếp xúc với sự tuyên truyền của các xu hướng trái ngược, khác nhau (cross pressures) – thì cam kết chính trị của họ thường không vững chắc.⁴³

Sự tham gia các đảng khác nhau và lòng trung thành đa dạng và không nhất quán về chính trị chính là những kích thích giúp làm giảm cảm xúc và sự hiểu biết trong những lựa chọn chính trị của con người. Ví dụ, ở nước Đức hiện nay, một người Công giáo trong tầng lớp lao động bị lôi kéo theo hai hướng, hầu hết nhiều khả năng sẽ bầu cho Đảng Dân Chủ Cơ Đốc Giáo, nhưng sẽ khoan dung Đảng Dân Chủ Xã Hội hơn rất nhiều so với những người Công giáo trung lưu bình thường.⁴⁴ Nếu một người thuộc về nhiều nhóm khác nhau mà tất cả đều có cùng một lựa chọn chính trị, anh ta sẽ ở trong tình thế như của một người công nhân bị cách ly, và rất ít có khả năng khoan dung những ý kiến trái chiều, hoặc xem khả năng họ nắm quyền với sự bình thản.

Những minh chứng có sẵn gợi ý rằng cơ hội cho một nền dân chủ ổn định sẽ được cải thiện khi mà các tầng lớp xã hội, các nhóm hoặc các cá nhân tham gia các tổ chức có xu hướng chính trị đa dạng. Khi mà một phần quan trọng của dân số bị kéo đẩy giữa những lực lượng xung đột với nhau, những nhóm và cá nhân như vậy sẽ quan tâm đến việc làm giảm cường độ các xung đột chính trị.⁴⁵ Như Robert Dahl

nhân tố tương tự: rằng "dân cư vùng sâu xa thì đồng nhất hơn, rằng họ bao gồm một số lượng nhỏ hơn những người ngoài và những người nước ngoài, họ có sự liên hệ ít hơn với những quốc gia bên ngoài và những người nước ngoài, và cuối cùng những phong trào của họ thì hạn chế rất nhiều." "The Agricultural Basis of Emotional Nationalism," *Public Opinion Quarterly*, Vol. 1 (1937), trang 50 – 51.

⁴³ Có lẽ tuyên bố đầu tiên về hệ quả của "những áp lực trái ngược" đối với hành vi cá nhân và nhóm có thể được tìm thấy ở tác phẩm của Georg Simmel, *Conflict and the Web of Group Affiliations* (Glencoe: The Free Press, 1956), trang 126 – 195. Đây là một ví dụ thú vị về sự gián đoạn của nghiên cứu xã hội khi mà ý tưởng về áp lực trái ngược được Simmel sử dụng, nhưng phải khám phá lại trong những nghiên cứu về bầu cử. Để biết thêm về những ảnh hưởng cụ thể của việc tham gia nhiều nhóm khác nhau đối với quá trình chính trị nói chung, xem David Truman, *The Governmental Process* (New York, 1951).

⁴⁴ Xem Juan Linz, *The Social Basis of German Politics*, luận văn tiến sĩ, Columbia University, 1958.

⁴⁵ Xem *Voting* (Chicago: University of Chicago Press, 1954) của B. Berelson, P. F. Lazarsfeld, và W. McPhee, họ đã mô tả tính hữu ích của "áp lực trái ngược" như một khái niệm giải thích. Ngoài ra cũng xem S. M. Lipset, J. Linz, P. F. Lazarsfeld, và A. Barton, "*Psychology of Voting*," trong *Handbook of Social Psychology*, Vol. 2 (Cambridge: Addison-Wesley, 1954), đây là một nỗ lực của tác giả để làm rõ những hậu quả của tư cách hội viên trong các nhóm khác nhau đối với hành vi bầu cử, bên cạnh đó, bài này còn kèm theo một phần điểm văn liệu nghiên cứu.

và Talcott Parsons đã chỉ ra, những nhóm và cá nhân như thế cũng quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của những nhóm chính trị thiểu số.⁴⁶

Một nền dân chủ ổn định cần những căng thẳng tương đối vừa phải giữa các lực lượng chính trị cạnh tranh nhau. Và sự tiết chế chính trị đó (để giữ căng thẳng vừa phải) nằm ở khả năng của hệ thống nhằm giải quyết những vấn đề chia rẽ then chốt trước khi vấn đề mới nổi lên. Khi mà sự chia rẽ vì vấn đề tôn giáo, quyền công dân, và quyền “thương lượng tập thể” tích tụ lại và củng cố lẫn nhau, kích thích sự thù địch giữa các đảng phái, thì hệ thống bị yếu đi. Càng nhiều nguồn gốc chia rẽ được tăng cường và liên quan lẫn nhau, thì khả năng khoan dung chính trị càng ít. Tương tự như thế, ở cấp độ hành vi cá nhân và nhóm, càng cách li khỏi những kích thích chính trị đa dạng thì những nhân tố nền tảng sẽ càng “chồng chất” theo một hướng, và càng nhiều khả năng cá nhân hoặc nhóm đó sẽ có quan điểm cực đoan. Hai quan hệ đó, một ở cấp độ của những vấn đề đảng phái, một về bản chất của sự ủng hộ đảng phái, có mối liên hệ với nhau thông qua việc các đảng phái phản ánh những vấn đề không được giải quyết và tích tụ lại sẽ tìm cách cô lập những người ủng hộ họ khỏi những kích thích đối nghịch, để ngăn chặn họ tiếp xúc với “sự sai lầm”, trong khi đó những nhóm và cá nhân bị cô lập sẽ tăng cường xu hướng không khoan dung trong hệ thống đảng phái chính trị. Điều kiện để tối đa hóa chủ nghĩa đại đồng (cosmopolitanism - tức sự hòa hợp, dung thứ lẫn nhau) cho toàn bộ cử tri là sự phát triển đô thị hóa, giáo dục, phương tiện truyền thông, và sự giàu có. Hầu hết những ngành nghề bị cô lập dễ nhận ra, như khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, nông nghiệp, thuộc về nhóm các ngành nghề “cơ bản” mà tỉ lệ lực lượng lao động những ngành nghề này sẽ giảm mạnh cùng với sự phát triển kinh tế.⁴⁷

⁴⁶ Như Dahl đã nói, “nếu hầu hết những cá nhân trong xã hội đồng cảm với nhiều hơn một nhóm, thì khi đó, có một số khả năng tích cực rằng những nhóm đa số luôn có những cá nhân đồng cảm những mục đích xác định của nhóm thiểu số bị đe dọa. Những thành viên của phần thiểu số bị đe dọa rất muốn những người của phần đa số (những người ở một mức độ tâm lý nào đó đồng cảm với họ) thấu hiểu được họ thông qua những lựa chọn của họ. Một số người đồng cảm đó sẽ chuyển sự ủng hộ của họ ra khỏi nhóm đa số và khi đó nhóm đa số sẽ vỡ vụn.” Xem Robert A. Dahl, *A Preface to Democratic Theory* (Chicago: University of Chicago Press, 1956), trang 104-5. Parsons gợi ý rằng “Nhấn mạnh tác động của khác biệt chính trị quá nhiều sẽ kích động sự đoàn kết giữa những đảng viên của hai đảng tồn tại dựa trên những nền tảng phi chính trị khác, và khi đó các nhóm đa số sẽ tiến tới bên vực cho nhóm thiểu số cùng loại dù họ là những người rất khác nhau về mặt chính trị.” Xem bài luận của Parsons “*Voting and the Equilibrium of the American Political System*,” trong quyển biên tập bởi E. Burdick và A. Brodbeck, *American Voting Behaviour* (Glencoe: The Free Press, sắp xuất bản).

⁴⁷ Colin Clark, *The Conditions of Economic Progress* (New York, 1940).

Vậy nên, chúng ta nhìn thấy một lần nữa cách mà những nhân tố liên quan tới hiện đại hóa hoặc phát triển kinh tế có mối quan hệ mật thiết với những nhân tố hình thành sự thể chế hóa lịch sử những giá trị của tính chính danh và sự khoan dung như thế nào. Nhưng chúng ta cũng nên luôn chú ý rằng những mối tương quan chỉ là những tuyên bố mang mức độ nhất quán tương đối, và rằng một điều kiện nữa dẫn tới hành động chính trị chính là mối tương quan không thể hiện rõ ràng mà qua đó con người không thể cảm nhận thấy họ có thể thay đổi hướng đi của sự việc bằng hành động của mình. Và mối tương quan không hề cao này cũng có nghĩa là khi phân tích, cần giữ các biến phân biệt với nhau thậm chí cả khi nếu chúng tương quan lẫn nhau. Ví dụ, phân tích về sự chia rẽ được trình bày ở đây gợi ý rằng những đặc điểm cụ thể của các dàn xếp bầu cử và hiến pháp khác nhau có thể tác động tới cơ hội của nền dân chủ. Những khái quát hóa này được trình bày trong phần dưới đây.

IV. Các hệ thống chính phủ và nền dân chủ

Giả thuyết rằng cơ sở của sự chia rẽ càng pha trộn (cross-cutting) thì càng tốt cho sức sống của nền dân chủ dẫn đến những điều sau: hệ thống hai đảng thì tốt hơn so với hệ thống nhiều đảng, những hệ thống bầu cử bao gồm quá trình bầu các quan chức trên cơ sở lãnh thổ thì thích hợp hơn những hệ thống bầu cử đại diện theo tỷ lệ, và nhà nước liên bang thì tốt hơn so với nhà nước theo kiểu đơn nhất. Khi đánh giá những nhận định trên, cần chú ý một lần nữa rằng những nhận định đó được thực hiện với giả định tất cả các nhân tố khác giữ nguyên không đổi. Rõ ràng rằng những nền dân chủ bền vững đều tương thích với những hệ thống đa đảng, đại diện theo tỷ lệ và kiểu nhà nước đơn nhất. Và trong thực tế, tôi sẽ tranh luận rằng sự đa dạng trong hệ thống chính quyền như vậy dù khá có ý nghĩa nhưng vẫn ít quan trọng hơn rất nhiều so với những sự đa dạng xuất phát từ những sự khác biệt cơ bản về cấu trúc xã hội kiểu như đã được thảo luận trong phần trước.

Lí lẽ về hệ thống hai đảng nằm ở giả định rằng trong một xã hội phức tạp, những đảng phái như thế nhất thiết phải là những liên minh rộng lớn; chúng không thể tìm cách phục vụ chỉ những lợi ích của một nhóm chính; chúng không thể là những đảng phái cố kết; và khi xây dựng các liên minh bầu cử, chúng nhất thiết phải làm mất lòng những người cam kết nhiều nhất với chúng, và ngược lại phải tìm kiếm và giành được sự ủng hộ của những nhóm mà phần lớn liên minh với đảng đối lập. Chính vì vậy nên về cơ bản Đảng Bảo Thủ Anh và Đảng Cộng Hòa Mỹ phải không ngừng tìm kiếm sự ủng hộ từ những người lao động chân tay, bởi vì

phần lớn phiếu bầu đến từ họ. Đảng Dân Chủ và Công Đảng phải đối mặt với một vấn đề tương tự có liên quan đến những tầng lớp trung lưu. Những đảng nào không hướng tới việc giành lấy sự ủng hộ đa số sẽ phải tìm cách tối đa hóa sự ủng hộ bầu cử từ một phần thiểu số khá hạn chế. Do đó một đảng định hướng theo nông dân sẽ nhấn mạnh vào ý thức quyền lợi của nhóm nông dân, và một đảng quan tâm chủ yếu đến những người kinh doanh nhỏ sẽ làm theo cách tương tự cho nhóm của nó. Những cuộc bầu cử, thay vì là những dịp mà trong đó các đảng tìm cách có được những cơ sở ủng hộ rộng nhất có thể có và giúp những nhóm khác nhau nhìn thấy những lợi ích chung, thì lại trở thành những dịp mà trong đó các đảng nhấn mạnh những chia rẽ phân tách những người ủng hộ chủ yếu của họ khỏi những nhóm khác.

Đề xuất cho rằng đại diện theo tỉ lệ làm yếu đi thay vì củng cố nền dân chủ dựa trên cơ sở phân tích những khác biệt giữa trạng thái đa đảng và trạng thái gồm một vài đảng lớn. Nếu điều được gợi ý ở trên là đúng, rằng "tình trạng đa đảng phái" làm sâu sắc hơn những khác biệt và làm giảm tính đồng thuận, thì bất kì hệ thống bầu cử nào làm tăng cơ hội cho việc có nhiều đảng phái hơn (so với ít đảng phái hơn) sẽ không có lợi cho nền dân chủ.

Hơn nữa, như Georg Simmel đã chỉ ra, hệ thống bầu cử những thành viên của nghị viện để đại diện cho đơn vị bầu cử theo lãnh thổ thì hợp lí hơn so với hệ thống khuyến khích đại diện nhóm trực tiếp (như là đại diện theo tỉ lệ), bởi vì đại diện theo lãnh thổ giúp ổn định hóa hệ thống chính trị bằng cách ép các nhóm lợi ích phải bảo vệ mục đích của họ trong khuôn khổ bầu cử, vốn liên quan tới nhiều lợi ích khác nhau, và do đó cần thiết phải thỏa hiệp.⁴⁸

Chủ nghĩa liên bang củng cố nền dân chủ thông qua việc tăng cơ hội cho nhiều nguồn chia rẽ khác nhau. Nó bổ sung những lợi ích và giá trị khu vực vào những lợi ích và giá trị khác như giai cấp, tôn giáo và sắc tộc, những thứ cắt ngang cấu trúc xã hội.

Một ngoại lệ lớn xảy ra khi chủ nghĩa liên bang phân chia đất nước dựa theo những đường chia rẽ cơ bản, ví dụ, giữa những vùng dân tộc, tôn giáo, hay ngôn ngữ khác nhau. Trong những trường hợp như vậy, như ở Ấn Độ và Canada, thì chủ nghĩa liên bang khi đó lại nhấn mạnh và làm tăng thêm những chia rẽ. Những chia rẽ là cần thiết bên trong những nhóm ngôn ngữ hoặc tôn giáo, chứ không phải giữa

⁴⁸ Georg Simmel, đã dẫn, trang 191 – 194. Talcott Parsons gần đây cũng đưa ra một quan điểm tương tự, chỉ ra rằng một trong những cơ chế ngăn cản sự "rạn nứt ngày càng sâu sắc trong cử tri" là việc "gắn việc tham gia bầu cử với cấu trúc thống nhất phân nhánh của xã hội theo cách mà dù có một tương quan thì vẫn không có sự tương ứng *chính xác* giữa sự phân cực chính trị với những nền tảng khác biệt khác. Parsons, đã dẫn.

những nhóm này với nhau. Những nơi mà sự chia rẽ (giữa các nhóm) như thế không tồn tại, thì chủ nghĩa liên bang dường như phục vụ nền dân chủ khá tốt. Bên cạnh việc tạo ra nhiều nguồn chia rẽ pha trộn nhau, chủ nghĩa liên bang cũng phục vụ nhiều chức năng khác nhau nữa, mà Tocqueville ghi nhận là những chức năng này giống với chức năng của các tổ chức tình nguyện lớn mạnh. Trong số những chức năng đó, chủ nghĩa liên bang là một nguồn để chống lại sự tập trung hóa quyền lực và là một nguồn rèn luyện những nhà lãnh đạo chính trị mới; và chủ nghĩa liên bang cũng để cho những đảng phái “thất bại” (“out” party) một phần quyền lợi trong tổng thể hệ thống, bởi vì những đảng quốc gia “thất bại” đó thường tiếp tục kiểm soát một số đơn vị trong hệ thống.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa là tôi không gợi ý rằng những khía cạnh của cấu trúc chính trị như thế này là những điều kiện thiết yếu cho các hệ thống dân chủ. Nếu những điều kiện xã hội cơ bản hỗ trợ cho nền dân chủ, giống như có vẻ đúng ở Thụy Điển, thì khi đó sự kết hợp của đa đảng, đại diện theo tỷ lệ, và nhà nước đơn nhất không hề làm suy yếu tầm trọng nền dân chủ. Ít ra hệ thống như vậy cho phép những phần thiểu số vô trách nhiệm giành được một chỗ đứng trong nghị viện. Trái lại, ở những nơi mà mức độ chính danh và hiệu quả tương đối thấp làm suy yếu những nền móng của nền dân chủ như đã xảy ra ở nước Đức thời Weimar, hay ở Pháp, thì khi đó những nhân tố hiến pháp khuyến khích đa đảng hoạt động lại làm giảm cơ hội sống sót của hệ thống.

V. Những vấn đề của nền dân chủ đương đại

Mẫu hình đặc trưng của các nền dân chủ phương Tây ổn định giữa thế kỉ 20 chính là ở giai đoạn “hậu chính trị” – nơi có tương đối ít sự khác biệt giữa dân chủ cánh tả và cánh hữu, những người theo tư tưởng Xã Hội Chủ Nghĩa là những người ôn hòa, và những người thủ cựu chấp nhận một nhà nước phúc lợi. Điều này phần lớn phản ánh sự thật rằng ở những quốc gia này những người công nhân đã chiến đấu thắng lợi giành lấy quyền công dân và quyền tiếp cận chính trị của mình, ví dụ như quyền được tham gia vào tất cả mọi quyết định của nền chính trị quốc gia công bằng với những người khác.⁴⁹

⁴⁹ T. H. Marshall đã phân tích quá trình sát nhập từ từ của tầng lớp lao động vào trong nền chính trị ở thế kỉ 19, và nhận thấy quá trình đó là một thành tựu của “sự công bằng cơ bản của con người, gắn với tư cách thành viên cộng đồng đầy đủ, vốn nhất quán với cấu trúc thượng tầng của sự bất bình đẳng về kinh tế.” Xem cuốn sách tuy ngắn gọn nhưng rất tuyệt vời của ông, *Citizenship and Social Class* (Cambridge University Press, 1950), trang 77. Tuy quyền công dân phổ biến đã tạo điều kiện cho việc thách thức những bất bình đẳng xã hội vẫn còn tồn tại, nó

Cuộc đấu tranh cho quyền công dân có hai khía cạnh, chính trị (tiếp cận quyền lực thông qua bầu cử) và kinh tế (thể chế hóa các quyền công đoàn, chia sẻ các quyết định ảnh hưởng đến chế độ và điều kiện làm việc). Những người đại diện của các tầng lớp thấp hơn hiện nay là một phần trong các giai cấp cầm quyền, những thành viên của câu lạc bộ quyền lực. Những tranh cãi chính trị đã giảm xuống ở những nền dân chủ ổn định giàu có bởi vì vấn đề chính trị cơ bản của cách mạng công nghiệp, tức việc đưa những người lao động tham gia vào hệ thống chính trị hợp pháp, đã được giải quyết. Vấn đề nội bộ quan trọng duy nhất hiện giờ là sự mặc cả tập thể về sự khác biệt trong việc phân chia tổng sản phẩm quốc dân theo mô hình nhà nước phúc lợi của Keynes; và những vấn đề như vậy không đòi hỏi hay thúc đẩy chủ nghĩa cực đoan ở cả hai bên.

Ở hầu hết Châu Âu Latinh và Đông Âu, cuộc đấu tranh cho sự hội nhập của tầng lớp lao động vào nền chính trị đã không được giải quyết trước khi chủ nghĩa Cộng Sản xuất hiện để đảm nhiệm vai trò lãnh đạo những người công nhân. Điều này đã làm thay đổi mạnh mẽ trò chơi chính trị, vốn bởi vì hệ thống không thể nào thu nạp được những người Cộng Sản theo cách nó đã thu nạp những người Xã Hội Chủ Nghĩa. Những người công nhân Cộng Sản, những đảng phái và công đoàn của họ, không thể được một xã hội dân chủ trao quyền tiếp cận chính trị. Hình ảnh tự thân của những người Cộng Sản và cụ thể hơn là mối quan hệ của họ với Liên Xô khiến họ phải chấp nhận một giả thuyết tự chứng minh. Hình ảnh bản thân mà họ tự xác định ngăn cản họ không được phép tiếp cận hệ thống và điều này đến lượt nó lại làm gia tăng cảm giác bị cách li khỏi hệ thống (tức không được chấp nhận bởi các tầng lớp khác) mà những người công nhân ở những quốc gia có các đảng Cộng Sản lớn đang gặp phải. Và những tầng lớp bảo thủ hơn đang được củng cố niềm tin rằng, cho người công nhân hoặc những người đại diện cho họ ngày càng nhiều những quyền lợi sẽ đe dọa tất cả những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Do vậy, sự hiện diện của những người Cộng Sản ngăn cản một dự đoán được cho là dễ dàng rằng phát triển kinh tế sẽ ổn định hóa nền dân chủ ở các quốc gia Châu Âu này.

Ở những quốc gia mới độc lập ở Châu Á, tình hình có sự khác biệt đôi chút. Ở Châu Âu khi bắt đầu một nền chính trị hiện đại, những người công nhân phải đối mặt với vấn đề giành lấy quyền công dân, quyền được tham gia vào trò chơi chính trị, từ tầng lớp quý tộc thống trị và những tầng lớp thương nhân - những người kiểm soát chính trị. Ở Châu Á sự hiện diện lâu dài của những kẻ thực dân đã đánh đồng ý thức hệ bảo thủ và những tầng lớp giàu có với việc quy lụy chủ nghĩa thực

cũng đưa ra nền tảng cho niềm tin rằng quá trình thay đổi xã hội tiến tới sự công bằng sẽ nằm trong giới hạn xung đột chấp nhận được của một hệ thống dân chủ.

dân; trong khi các ý thức hệ cánh tả, thường là một biến thể nào đó của chủ nghĩa Mác-xít, trở nên thống trị và được gắn liền với chủ nghĩa dân tộc. Những công đoàn và đảng công nhân ở Châu Á đã là một phần của quá trình chính trị từ khi bắt đầu hệ thống dân chủ. Một tình trạng như vậy có thể có nghĩa là một nền dân chủ ổn định, ngoại trừ một sự thật rằng quyền của những những tầng lớp thấp đó xảy ra trước sự phát triển của một nền kinh tế ổn định với một tầng lớp trung lưu lớn và một xã hội công nghiệp.

Cả hệ thống đã bị dựng ngược. Cánh tả của những nền dân chủ ổn định Châu Âu phát triển từ từ trong cuộc chiến cho dân chủ, làm biểu lộ những sự bất mãn liên quan đến thời kì đầu công nghiệp hóa, trong khi cánh hữu giữ nguyên sự ủng hộ đối với những yếu tố truyền thống trong xã hội, cho đến khi cuối cùng hệ thống tiến tới một sự cân bằng dễ dàng giữa cánh tả và cánh hữu khi cả hai đã điều chỉnh lại. Ở Châu Á, cánh tả có quyền lực trong suốt giai đoạn bùng nổ dân số và giai đoạn đầu công nghiệp hóa, và phải chấp nhận trách nhiệm đối với tất cả các hậu quả của sự nghèo đói. Như ở những khu vực nghèo hơn ở Châu Âu, những người Cộng Sản xuất hiện để lợi dụng những bất mãn này theo một cách hoàn toàn vô trách nhiệm, và hiện thời cũng đang là những đảng lớn, thường là lớn thứ hai ở hầu hết các quốc gia châu Á.

Do sự tồn tại của quần chúng nghèo đói, trình độ giáo dục thấp, cấu trúc giai cấp kim tự tháp kéo dài, và một sự chiến thắng "quá sớm" của cánh tả dân chủ, dự đoán cho sự trường tồn của nền chính trị dân chủ ở Châu Á và Châu Phi thật ảm đạm. Những quốc gia có triển vọng nhất, như Israel, Nhật, Libăng, Philippin và Thổ Nhĩ Kỳ, có xu hướng giống với Châu Âu ở một hoặc nhiều các nhân tố chính, như trình độ giáo dục cao (tất cả trừ Thổ Nhĩ Kỳ), tầng lớp trung lưu đáng kể và đang phát triển, và việc giữ lại được tính chính danh bởi những nhóm không phải cánh tả. Những quốc gia mới nổi khác ở Châu Á và Châu Phi đang cam kết sâu hơn với một mô hình và tiến độ nhất định của phát triển kinh tế cũng như sự độc lập quốc gia, dưới bất kì hình thái chính trị nào, trong khi mức độ cam kết của họ với mô hình chính trị đảng phái và bầu cử tự do điển hình cho mô hình dân chủ của chúng ta lại thấp hơn. Có vẻ dường như những quốc gia nào tránh được sự phát triển chính trị theo chủ nghĩa Cộng Sản hoặc độc tài quân sự sẽ phát triển theo mô hình của những quốc gia như Ghana, Tunisia, hay Mexico, nơi mà phần thiểu số có giáo dục sử dụng những phong trào quần chúng thể hiện những khẩu hiệu cánh tả nhằm thực hiện việc kiểm soát chính trị hiệu quả, đồng thời tổ chức bầu cử như một biểu hiện hướng tới những mục tiêu dân chủ cơ bản và như một phương tiện để đánh giá ý kiến công chúng, chứ không phải như những công cụ hiệu quả cho

việc luân phiên hợp pháp các đảng cầm quyền.⁵⁰ Do áp lực phải công nghiệp hóa nhanh chóng và có giải pháp tức thời cho các vấn đề kinh niên như nghèo đói thông qua các cơ quan chính trị, các chính phủ mới ở Châu Á và Châu Phi có vẻ như không thể nào được miêu tả như là một hệ thống chính một đảng phái mở, đại diện cho những vị trí và giá trị cơ bản khác nhau của các tầng lớp trong xã hội.⁵¹

Tuy nhiên, Mỹ Latinh, dù kinh tế kém phát triển giống như Châu Á, lại có chính trị giống châu Âu ở đầu thế kỉ 19 hơn là ở châu Á ngày nay. Hầu hết các quốc gia Mỹ Latinh trở thành những quốc gia độc lập trước sự trỗi dậy của công nghiệp hóa và hệ tư tưởng Mác-xít, và chứa đựng những thành trì của chủ nghĩa bảo thủ truyền thống. Vùng nông thôn thì thường thờ ơ với chính trị, và những phong trào cánh tả thường tìm kiếm sự ủng hộ chủ yếu từ giai cấp vô sản công nghiệp. Ví dụ, những người cộng sản Mỹ Latinh đã chọn con đường đi của chủ nghĩa Mác-xít Châu Âu trong việc tổ chức những người công nhân thành thị hơn là chọn “con đường Diên An” của Mao, lấy nông dân làm nền tảng.⁵² Nếu Mỹ Latinh được cho phép phát triển theo cách riêng của nó, và có khả năng gia tăng năng suất và tầng lớp trung lưu, thì sẽ có một xác suất cao là các quốc gia Mỹ Latinh sẽ đi theo hướng đi của Châu Âu. Những phát triển gần đây, bao gồm sự lật đổ một số chế độ độc tài, phần lớn phản ánh tác động của một tầng lớp trung lưu đang tăng lên, đất nước ngày càng giàu có, và một nền giáo dục cũng dần phát triển. Tuy nhiên, cũng có khả năng rằng những quốc gia này sẽ đi theo hướng đi của người Pháp và người Ý hơn

⁵⁰ Xem David Apter, đã dẫn, để tham khảo một thảo luận về các mô hình chính trị mở rộng của Ghana. Để tham khảo một phân tích ngắn gọn và thú vị về hệ thống “độc đảng” của người Mexico xem L. V. Padgett, “Mexico’s One-Party System, a Re-evaluation,” tạp chí này, Vol. 51 (1957), trang 995 – 1008.

⁵¹ Khi bài viết này đang được xuất bản, những khủng hoảng chính trị ở một vài quốc gia nghèo và giáo dục kém, đã nhấn mạnh một lần nữa sự thiếu ổn định trong chính quyền dân chủ ở những khu vực kém phát triển. Chính phủ Pakistan đã bị tiếm quyền một cách hòa bình vào ngày 7 tháng 10, 1958, và một tổng thống tự chỉ định đã tuyên bố rằng “nền dân chủ kiểu phương Tây không thể hoạt động dưới những điều kiện hiện tại ở nơi này. Chúng tôi chỉ có 16 phần trăm dân số biết chữ. Trong khi ở Mỹ là 98 phần trăm.” (*Associated Press* release, 9/10/1958). Chính phủ mới đã tiến tới phá bỏ nghị viện và tất cả các đảng phái chính trị. Những khủng hoảng tương tự đã diễn ra, hầu như là đồng thời, ở Tunisia, Ghana và thậm chí cả ở Miến Điện, mà kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ 2 đã được xem như một trong những chính phủ ổn định hơn cả ở Đông Nam Á, dưới thời thủ tướng U Nu. Guinea đã bắt đầu đời sống quốc gia độc lập với một đảng.

Có thể nói sự nổi lên của những nền chính trị bán độc tài không có nhiều “đôi thủ” dân chủ phản ánh sự yếu đi của những biểu tượng dân chủ ở những khu vực này dưới tác động của tư tưởng Xô Viết, tư tưởng mà đánh đồng “dân chủ” với thực thi “ý chí của nhân dân” một cách nhanh chóng hiệu quả của tầng lớp thượng lưu ưu tú có giáo dục, chứ không phải với những hình thức và phương pháp chính trị cụ thể.

⁵² Robert J. Alexander, *Communism in Latin America* (New Brunswick: Rutgers University Press, 1957).

là hướng đi ở Bắc Âu, rằng những người cộng sản sẽ chộp lấy quyền lãnh đạo tầng lớp công nhân và rằng tầng lớp trung lưu sẽ bị làm cho xa lánh khỏi nền dân chủ.

Việc phân tích những điều kiện xã hội tiên quyết của nền dân chủ chứa đựng trong bài viết này đã tìm cách xác định một số (chứ rõ ràng là không phải tất cả) các điều kiện cấu trúc liên quan tới hệ thống chính trị này. Bài viết cũng đã nỗ lực một cách hạn chế nhằm kiểm chứng những giả định này. Những nỗ lực ban đầu nhằm áp dụng phương pháp khoa học vào những hệ thống chính trị so sánh có thể được xem như vẫn chỉ mang tính minh họa bởi vì chúng ta không nói được nhiều về sự đa dạng thực tế trong các cấu trúc xã hội quốc gia. Cần phải tiến hành thêm nhiều nghiên cứu nữa để xác định các đường biên của các xã hội phát triển theo nhiều hướng khác nhau trước khi có thể thực hiện được các phân tích so sánh đáng tin cậy theo kiểu đang được cố gắng làm trong bài viết này. Tuy nhiên vụ này rõ ràng mang lại những khó khăn to lớn, nhưng chỉ qua các cách này chúng ta mới có thể tiến xa hơn những phương pháp bán văn học (semi-literary, tức miêu tả định tính) thông thường trong việc đưa ra những ví dụ minh họa ủng hộ những giải thích chính đáng.

Tuy nhiên, dữ liệu sẵn có ở đây có những đặc điểm nhất quán đủ để hỗ trợ mạnh mẽ kết luận rằng một phiên bản mang tính hệ thống và cập nhật giả thuyết của Aristotle về mối quan hệ giữa hình thái hệ thống chính trị và cấu trúc xã hội là hoàn toàn xác thực. Không may là, như đã được chỉ ra ở trên, kết luận này không giúp được gì nhiều cho hi vọng của những người chủ nghĩa tự do lạc quan rằng sự tăng lên của của cải, tầng lớp trung lưu, giáo dục, và những nhân tố liên quan khác sẽ nhất thiết đồng nghĩa với sự mở rộng hay ổn định hóa nền dân chủ. Như Max Weber khi thảo luận về những cơ hội của nền dân chủ ở Nga thời gian đầu thế kỷ 20 đã chỉ ra: "Sự lan rộng của nền văn hóa và nền kinh tế tư bản Châu Âu không tự bản thân chúng (*ipso facto*) đảm bảo rằng Nga cũng sẽ đạt được những sự tự do vốn đã đi cùng với sự xuất hiện của chúng (tức nền văn hóa và kinh tế Châu Âu - NHĐ) trong lịch sử Châu Âu Nền tự do Châu Âu đã được sinh ra trong những hoàn cảnh độc nhất mà có lẽ sẽ không lặp lại được, tại thời điểm mà những điều kiện về vật chất và tri thức cho nó đặc biệt thuận lợi."⁵³

Những gợi ý rằng sự kết hợp đặc biệt những nhân tố góp phần tạo ra sự phát triển dân chủ phương Tây ở thế kỷ 19 là độc nhất vô nhị không có nghĩa là chúng ta nên bi quan quá mức. Nền chính trị dân chủ đã, đang và sẽ xuất hiện trong nhiều hoàn cảnh đa dạng khác nhau, thậm chí cả khi nó thường được chống

⁵³ Richard Pipes, "Max Weber and Russia," *World Politics*, Vol. 7 (1955), trang 383.

đỡ bằng một cụm các điều kiện rất hạn chế. Hiểu sâu rộng hơn về những điều kiện tiên quyết làm nền tảng cho dân chủ sẽ giúp phát triển nền dân chủ ở những nơi khác trên thế giới. Nền dân chủ không thể đạt được chỉ bằng hành động ý chí, mà là ý chí của nhiều người, thông qua hành động, có thể định hình các thể chế và các sự kiện theo hướng làm giảm hay tăng cơ hội cho sự phát triển và tồn tại của nền dân chủ. Giúp con người hành động nhằm đẩy mạnh dân chủ phần nào đó là một mục đích của Tocqueville khi nghiên cứu hoạt động của nền dân chủ Mỹ, và đó có lẽ vẫn là một nhiệm vụ học thuật lớn quan trọng nhất mà những người nghiên cứu chính trị học vẫn có thể đặt ra cho chính mình.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát

hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.